

Sách điện tử về Thủ tục Hải quan Đông Á

Nhật Bản

Ấn phẩm EABC



Sách điện tử về Thủ tục Hải quan Đông Á

HỘI ĐỒNG KINH DOANH ĐÔNG Á

Liên hệ: Bà Lew Yeng Zhi

Điện thoại: +6 03 62867320

Fax: +6 03 62741266/7288

E-mail: yeng_zhi@fmm.org.my, eabc@fmm.org.my

Địa chỉ: Wisma FMM, No. 3 Persiaran Dagang PJU9 Bandar Sri Damansara, 52200 Kuala Lumpur

GIÁM SÁT

Xu Liang, Đồng chủ tịch Nhóm công tác MSME của EABC

TỔNG BIÊN TẬP

Qin Yang, Thành viên Ủy ban Chuyên gia, CCPIT

BIÊN TẬP VIÊN

Kang Zengkui, Giáo sư

Shen Meng, Phó Giáo sư

Wang Yang, Phó Giáo sư

Zhang Dongyang, Phó Giáo sư

Zhao Lingfei, Giảng viên

ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ KINH DOANH THỦ ĐÔ, TRUNG QUỐC

Xu Chen, Phó Giáo sư

ĐẠI HỌC KINH TẾ ĐỐI NGOẠI, TRUNG QUỐC

Yuan Yang

Zhang Chengwei

HẢI QUAN NANJING, TRUNG QUỐC

Hu Hui

Wu Yanan

Zhang Yali

Zhou Yu

HẢI QUAN XIAMEN, TRUNG QUỐC

Li Zongfen

Lu Xingyu

Qin Yang

Wu Li

Xie Chengning

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN QUỐC TẾ, TRUNG QUỐC

HIỆU ĐÍNH

Lang Lihua, Giáo sư, Đại học Kinh tế và Kinh doanh Thủ đô, Trung Quốc

Qin Yang, Thành viên Ủy ban Chuyên gia, CCPIT

Wang Donghong, Tổng cục trưởng, NETC, Tổng cục Hải quan Trung Quốc

THÔNG DIỆP CỦA CHỦ TỊCH

May mắn có được sự gần gũi về vị trí địa lý, sự giao thoa giữa các nền văn hóa, quan hệ kinh doanh chặt chẽ và các lợi thế tự nhiên cho việc hợp tác kinh tế và thương mại, Đông Á là một trong những khu vực có nhiều tiềm năng và triển vọng phát triển nhất trên thế giới. Kể từ khi thành lập vào năm 2004, Hội đồng Doanh nghiệp Đông Á (EABC) luôn tin tưởng rằng thương mại xuyên biên giới, tự do hóa và thuận lợi hóa đầu tư là tiền đề và nền tảng để các nước Đông Á thúc đẩy tiến bộ công nghiệp, giảm tỷ lệ thất nghiệp và nâng cao chất lượng phát triển kinh tế. EABC từ lâu đã nỗ lực giảm thiểu các rào cản thương mại, đầu tư và tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp thực hiện thương mại và đầu tư xuyên biên giới.



Vào năm 2018, EABC đã đồng ý biên soạn Sách điện tử về Thủ tục Hải quan Đông Á và coi đó là ưu tiên hàng đầu trong công việc hàng năm của Hội đồng vào năm 2019. Hôm nay, Sách điện tử chính thức được ra mắt, với kỳ vọng sẽ tăng cường chia sẻ thông tin kinh tế và thương mại trong khu vực và cải thiện hơn nữa việc tạo thuận lợi thương mại và kết nối giữa các nước Đông Á.

Sách điện tử về Thủ tục Hải quan Đông Á bao gồm các hướng dẫn về thủ tục Hải quan ở 13 quốc gia Đông Á, với 24 nội dung chính liên quan đến việc thông quan hàng hóa như hệ thống pháp luật, thủ tục thông quan

các lệnh cấm và hạn chế, thu thuế (bao gồm phân loại, định giá, quy tắc xuất xứ), thống kê thương mại, các vi phạm và trừng phạt, FTA, AEO, v.v. Sách điện tử được xuất bản điện tử bằng tiếng Anh, cung cấp cho các công ty tài liệu tham khảo thực tế về thương mại quốc tế.

Tôi tin rằng Sách điện tử sẽ giúp các doanh nghiệp trong khu vực, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nâng cao năng lực quản lý kinh doanh, đầu tư và tài trợ, phát triển thị trường quốc tế. Chúng tôi mong rằng các doanh nghiệp sẽ tận dụng được lợi thế của Sách điện tử để chủ động tìm hiểu thị trường khu vực và đạt được các mục tiêu phát triển.

Lu Pengqi

Chủ tịch EABC 2019

LỜI CẢM ƠN

Xin gửi lòng biết ơn chân thành và sự trân trọng sâu sắc tới Ủy ban Trung Quốc, Hội đồng Doanh nghiệp Đông Á (gọi tắt là EABC Trung Quốc, cũng là Hội đồng Xúc tiến Thương mại Quốc tế Trung Quốc - CCPIT), đã tổ chức, hỗ trợ và tài trợ cho ấn bản và xuất bản Sách điện tử về Thủ tục Hải quan Đông Á nhằm cung cấp cho các nhà sản xuất, thương nhân và các nhà cung cấp dịch vụ liên quan thông tin toàn diện và tài liệu tham khảo chi tiết về các thủ tục Hải quan ở 10 nước thành viên ASEAN cùng với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, điều này là một đóng góp độc đáo, sáng tạo và đáng kể cho khu vực cũng như cộng đồng thương mại quốc tế.

Xin gửi lời tri ân chân thành tới Ban Thư ký Hợp tác Ba bên (TCS) vì đã hỗ trợ và tài trợ một phần cho Sách điện tử của Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, đồng thời gửi lời cảm ơn tới Tiểu hội đồng CCPIT Quảng Tây vì đã hỗ trợ dự án.

Xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến tất cả các thành viên trong nhóm biên tập, nhóm hiệu đính, nhóm dự án vì những nỗ lực không ngừng và gian khổ của họ trong suốt quá trình thực hiện ấn phẩm.

LỜI BIÊN TẬP VIÊN

Các thủ tục hải quan ở hầu hết các quốc gia thường rất chuyên nghiệp, đa dạng, có tính kỹ thuật, phức tạp, không rõ ràng và thậm chí là bế tắc đối với các nhà sản xuất, thương nhân và nhà cung cấp dịch vụ liên quan xuyên biên giới, đôi khi thậm chí gây ra những “rào cản” vô hình đáng kể đối với thương mại. Vì vậy, tất cả các bên liên quan trong thời gian tới cần tìm thông tin, dữ liệu và tài liệu tham khảo toàn diện, chi tiết và cụ thể nhất có thể tham khảo ở các quốc gia khác nhau để nâng cao năng lực và hiệu quả của thương mại xuyên biên giới.

Sách điện tử về Thủ tục Hải quan Đông Á nhằm đem lại một bức tranh tổng thể liên quan đến hầu hết các khía cạnh của thủ tục Hải quan ở 10 nước thành viên ASEAN và Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Đối với mỗi cuốn sách điện tử, khung nội dung cơ bản gồm 24 phần với sự điều chỉnh linh hoạt nhất định theo tình hình cụ thể của từng quốc gia.

Việc biên tập thể loại sách điện tử toàn cảnh không phải là một nhiệm vụ dễ dàng, các biên tập viên đã phải đối mặt với những thách thức đáng kể bao gồm trình độ tiếng Anh, năng lực chuyên môn và quan trọng nhất là có rất hạn chế các thông tin và tài liệu tiếng Anh để tham khảo

Nội dung của mỗi cuốn sách điện tử dựa trên thông tin và tài liệu hiện có sẵn bằng tiếng Anh, chủ yếu có trong các ấn phẩm và trên trang web của các cơ quan Hải quan liên quan, các ban ngành và cơ quan chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức nghề nghiệp tư nhân. Các biên tập viên tin rằng việc lựa chọn và sử dụng thông tin công khai sẽ không ảnh hưởng đến lợi ích của các tổ chức nêu trên và chân thành đánh giá cao các tổ chức đã công bố thông tin và ấn phẩm của họ.

Trong quá trình biên tập, thách thức lớn nhất và khó khăn nhất đó là việc thiếu thông tin và tài liệu bằng tiếng Anh, những thứ vốn rất hạn chế ở hầu hết các nước và thậm chí rất thiếu, rất khan hiếm ở một số nước. Do đó, một số trích dẫn từ các trang web chính thức và trích dẫn từ các văn bản pháp lý vẫn xuất hiện trong sách điện tử.

Là một dự án thí điểm đáng chú ý đầu tiên trong các lĩnh vực, Sách điện tử về Thủ tục Hải quan Đông Á không phải một phiên bản hoàn hảo và không có sai sót, mà chúng tôi đáp ứng yêu cầu về chất lượng của đa số và sẽ tiếp tục cải thiện phần còn lại trong tương lai.

BẢNG VIẾT TẮT

AEO	Doanh nghiệp được Ủy quyền
APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATA	Sự kết hợp giữa các chữ cái đầu của cụm từ tiếng Pháp “Admission Temporaire” và tiếng Anh “Temporary Admission” - Sổ tạm quản – Sổ ATA
CCCN	Danh mục Hội đồng Hợp tác Hải quan
CITES	Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
CMAA	Hiệp định tương trợ hải quan
COCOM	Ủy ban Điều phối Kiểm soát Xuất khẩu Đa phương
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CTB	Cục Hải quan và Thuế quan
EPA	Hiệp định Đối tác kinh tế
FTA	Hiệp định Thương mại tự do
GATT	Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại
GSP	Hệ thống ưu đãi phổ cập
HS	Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa
JAS	Tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ Nhật Bản
JETRO	Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản
JISC	Ủy ban tiêu chuẩn công nghiệp Nhật bản
MFN	Nguyên tắc tối huệ quốc

PSR	Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể
RVC	Hàm lượng giá trị khu vực
QVC	Hàm lượng giá trị điều kiện
RKC	Công ước Kyoto sửa đổi
SAFE	Khung tiêu chuẩn của WCO về Đảm bảo an ninh và Tạo thuận lợi thương mại
TPP	Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
WCO	Tổ chức Hải quan Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
WTO TFA	Hiệp định Thuận lợi hóa thương mại của Tổ chức Thương mại thế giới

MỤC LỤC

1. GIỚI THIỆU VỀ HẢI QUAN NHẬT BẢN.....	1
1.1 Mục tiêu & Nguyên tắc	1
1.2 Cục Hải quan và Thuế quan (CTB).....	2
1.3 Cơ quan Hải quan các khu vực	4
2. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HẢI QUAN	6
2.1 Luật Hải quan chính	6
2.2 Các luật và quy định liên quan	7
3. THỦ TỤC THÔNG QUAN	13
3.1 Thông quan Xuất khẩu.....	13
3.2 Thông quan Nhập khẩu	15
3.3 Thông quan đặc biệt	17
3.4 Tạm nhập/xuất khẩu	18
3.5 Thông quan đơn giản	19
4. HỆ THỐNG THÔNG QUAN TỰ ĐỘNG	20
4.1 Air-NACCS	21
4.2 Sea-NACCS	21
5. GIẤY TỜ KHAI BÁO	23
5.1 Mẫu khai báo hải quan.....	23
5.2 Tài liệu đính kèm	31
6. DỊCH VỤ MÔI GIỚI HẢI QUAN	32

6.1 Công ty môi giới hải quan	32
6.2 Phí môi giới hải quan	32

Sách điện tử về Thủ tục Hải quan Đông Á

7. BẢO LÃNH HẢI QUAN	34
8. CẤM VÀ HẠN CHẾ	34
8.1 Nhập khẩu/Xuất khẩu bị cấm.....	34
8.2 Hạn chế Nhập khẩu	35
8.3 Hạn chế Xuất khẩu	39
9. NHIỆM VỤ HẢI QUAN VÀ THUẾ	40
9.1 Cột tỷ lệ thuế quan	40
9.2 Biểu thuế đặc biệt	42
9.3 Thuế quan cho các sản phẩm chính	44
9.4 Giảm, Miễn và Hoàn lại tiền	45
10. PHÂN LOẠI HS	48
11. ĐỊNH GIÁ HẢI QUAN	49
11.1 Phương pháp chính	49
11.2 Phương pháp thay thế	50
12. QUY TẮC XUẤT XỨ	52
13. XÁC ĐỊNH TRƯỚC GIÁ TRỊ HẢI QUAN	54
13.1 Phân loại trước.....	54
13.2 Định giá trước	55

13.3	Xác định trước về xuất xứ.....	55
14.	HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO	56
14.1	Những FTA-EPA đã ký hoặc có hiệu lực.....	56
14.2	Những FTA-EPA đang đàm phán	57
15.	KHU VỰC NGOẠI QUAN.....	57
15.1	Khu ngoại quan chỉ định	58
15.2	Kho ngoại quan	59
15.3	Nhà máy ngoại quan.....	59
15.4	Khu triển lãm ngoại quan	59
15.5	Khu ngoại quan tổng hợp	60
16.	KIỂM TOÁN SAU THÔNG QUAN.....	60
17.	THỰC HIỆN VÀ KHIẾU NẠI HẢI QUAN.....	62
17.1	Thi hành luật Hải quan	62
17.2	Vi phạm và Hình phạt trong Đạo luật Hải quan	63
17.3	Hành vi vi phạm và hình phạt trong Đạo luật về các biện pháp thuế quan tạm thời	65
17.4	Vi phạm và Hình phạt trong Đạo luật Môi giới Hải quan	65
18.	BẢO VỆ BIÊN GIỚI QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ HẢI QUAN.....	66
18.1	Điều khoản Hình phạt.....	66
18.2	Đơn xin đình chỉ.....	66

18.3	Các thủ tục xác minh	67
19.	DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ỦY QUYỀN (AEO)	70
19.1	Các biện pháp có lợi của Hệ thống AEO	70
19.2	Thỏa thuận công nhận lẫn nhau	72
20.	HỢP TÁC HẢI QUAN QUỐC TẾ	73
21.	THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI	74
22.	GIỜ LÀM VIỆC	75
23.	TRANG WEB CHÍNH THỨC	76

DANH MỤC HÌNH VÀ BẢNG

Hình 1 Cơ cấu tổ chức CTB	3
Hình 2 Cơ cấu tổ chức Hải quan Khu vực -1	4
Hình 3 Cơ cấu tổ chức Hải quan Khu vực - 2	5
Hình 4 Quy trình thủ tục thông quan xuất khẩu.....	14
Hình 5 Quy trình thủ tục thông quan nhập khẩu	15
Hình 6 Information Sharing của NACCS.....	21
Hình 7 Chức năng của NACCS	22
Hình 8 Mẫu khai báo hải quan - Export C5010	26
Hình 9 Mẫu khai báo hải quan - Import C5020	30
Hình 10 Quy trình kiểm tra sau thông quan	62
Hình 11 Logo của AEO Nhật Bản	71
Bảng 1 Luật và Quy định liên quan	8
Bảng 2 Phí môi giới hải quan	33
Bảng 3 Cột tỷ giá của biểu thuế	40
Bảng 4 Tỷ suất thuế quan đối với các sản phẩm chính	44
Bảng 5 Các loại và chức năng chính của khu vực ngoại quan	59

Thủ tục Hải quan khu vực Đông Á

Nhật Bản

1. GIỚI THIỆU VỀ HẢI QUAN NHẬT BẢN

Hải quan Nhật Bản có nguồn gốc từ giữa thế kỷ 19. Sau Thế chiến thứ hai, Nhật Bản thiết lập lại cơ quan quản lý Hải quan dưới sự giám sát của quân Đồng minh. Với sự phát triển của nền kinh tế, vào năm 1955, Nhật Bản đã gia nhập GATT, tiền thân của WTO. Năm 1961, Nhật Bản đưa ra CCCN (Danh mục Hội đồng Hợp tác Hải quan) có vai trò như một khung phân loại thuế quan, thể hiện việc Hải quan Nhật Bản chấp nhận các tiêu chuẩn Hải quan quốc tế. Năm 1964, Nhật Bản trở thành thành viên thứ 38 của CCC (Hội đồng Hợp tác Hải quan), tiền thân của WCO. Ngày nay, Hải quan Nhật Bản là một trong những Hải quan cấp cao trên thế giới.

1.1 Mục tiêu & Nguyên tắc

Hải quan Nhật Bản có ba mục tiêu chính:

- Đảm bảo an toàn và an ninh xã hội;
- Thu thuế Hải quan một cách công bằng và chính xác;
- Tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế.

Nguyên tắc hoạt động của nhân viên Hải quan Nhật Bản bao gồm:

- Chính trực;
- Tận tụy;



- Tinh thần đồng đội;
- Kaizen;¹
- Chuyên nghiệp.

1.2 Cục Hải quan và Thuế quan (CTB)

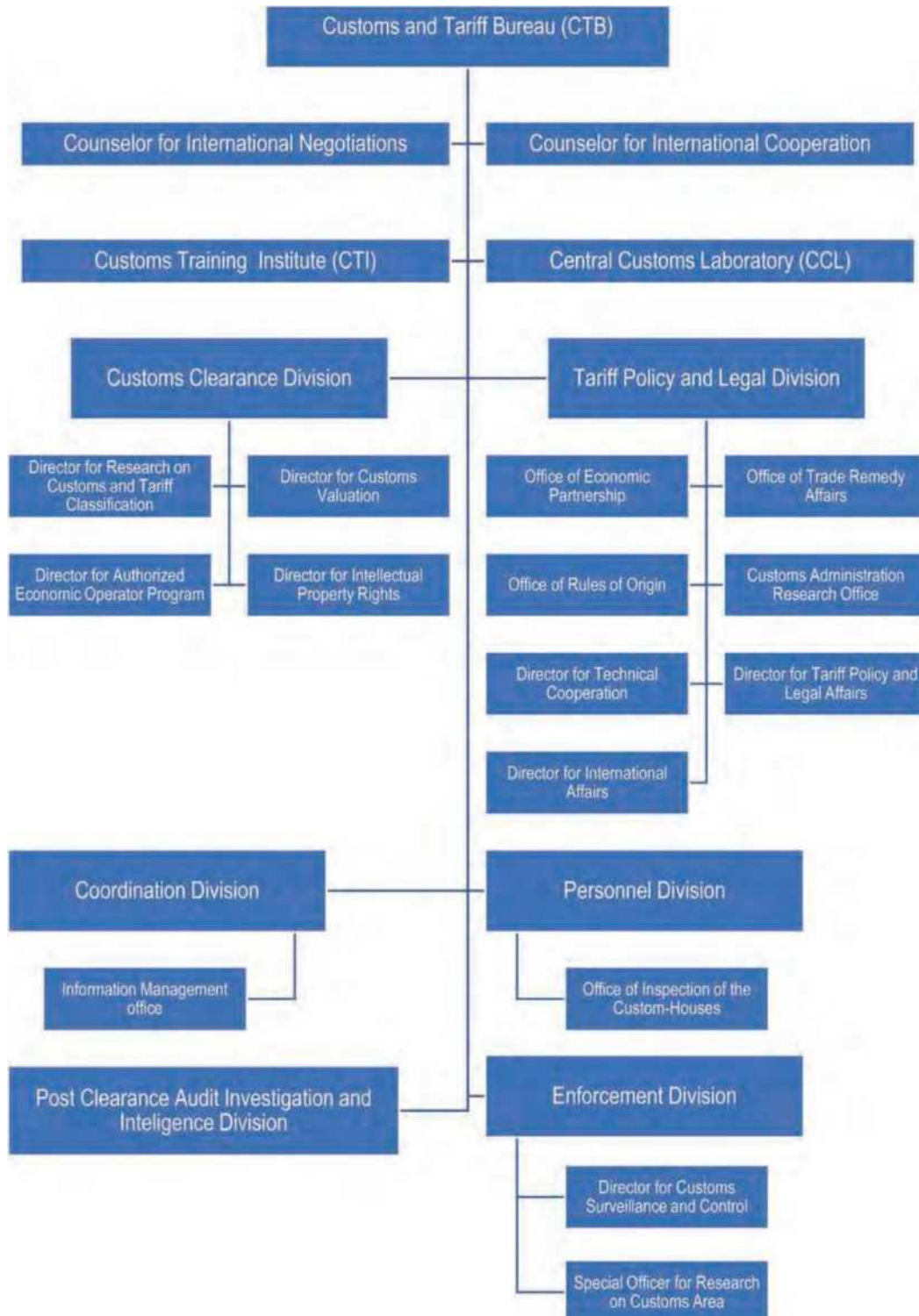
Cục Hải quan và Thuế quan (CTB) là cơ quan quản lý Hải quan cấp cao nhất của Nhật Bản và là một cơ quan trực thuộc Bộ Tài chính., được điều hành bởi một Tổng giám đốc và hai Phó Tổng. Trong CTB, có sáu ban và một số văn phòng (Xem Hình 1). Trong đó có hai Văn phòng Tham tán và một Văn phòng Đối tác Kinh tế xử lý các vấn đề quốc tế. Có 191 công chức hải quan đang làm việc tại Cục tính đến tháng 4 năm 2019.

Là một cơ quan quan trọng, CTB có trách nhiệm như sau:

- Nghiên cứu và lên kế hoạch về thuế Hải quan và quản lý Hải quan;
- Áp, thu thuế Hải quan và các loại thuế khác;
- Giám sát, kiểm soát xuất nhập khẩu hàng hóa, tàu thuyền, máy bay và hành khách;
- Hoạt động của các khu vực Hải quan;
- Giám sát các nhà môi giới Hải quan và các chuyên gia Hải quan có đăng ký hành nghề;
- Quy trình vận chuyển hàng hóa đường biển và đường hàng không của NACCS;
- Thống kê thương mại;
- Giáo dục và đào tạo công chức Hải quan;
- Hỗ trợ cho Chi cục Thuế quan của Hội đồng Hải quan, Thuế quan, Ngoại hối và các Giao dịch khác.

¹ Kaizen là một triết lý kinh doanh Nhật Bản về cải tiến liên tục phương thức làm việc, nâng cao hiệu quả cá nhân, v.v.

Hình 1 Cơ cấu tổ chức CTB



Nguồn: Nhật Bản Customs website.

1.3 Cơ quan Hải quan ở các khu vực

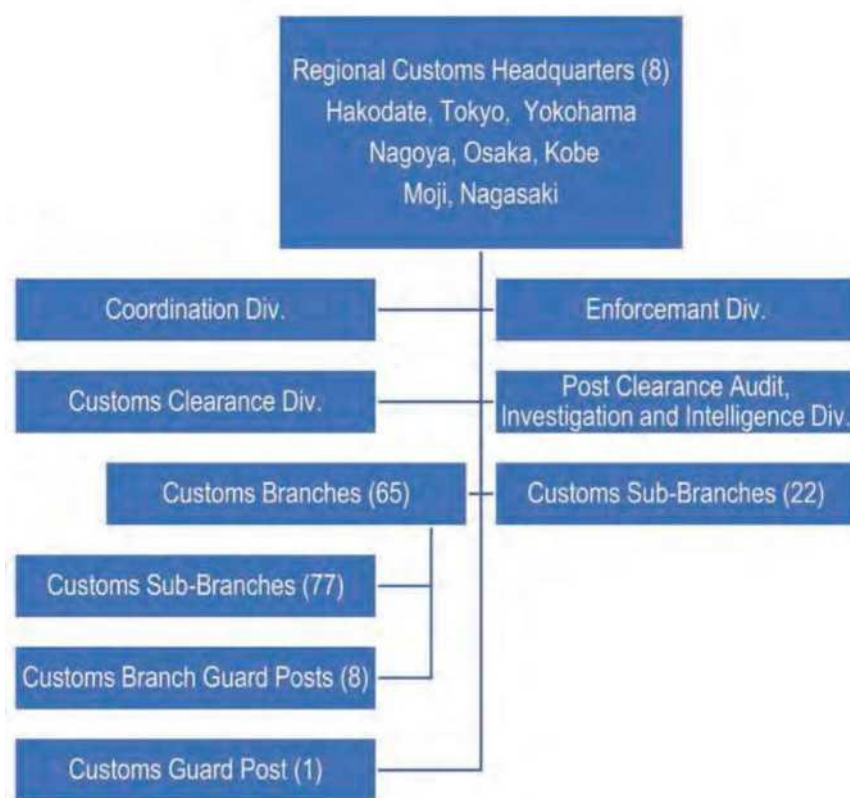
Nhật Bản có 9 cơ quan Hải quan khu vực. Số công chức Hải quan vào năm 2019 là 9,617.

1.3.1 Trụ sở

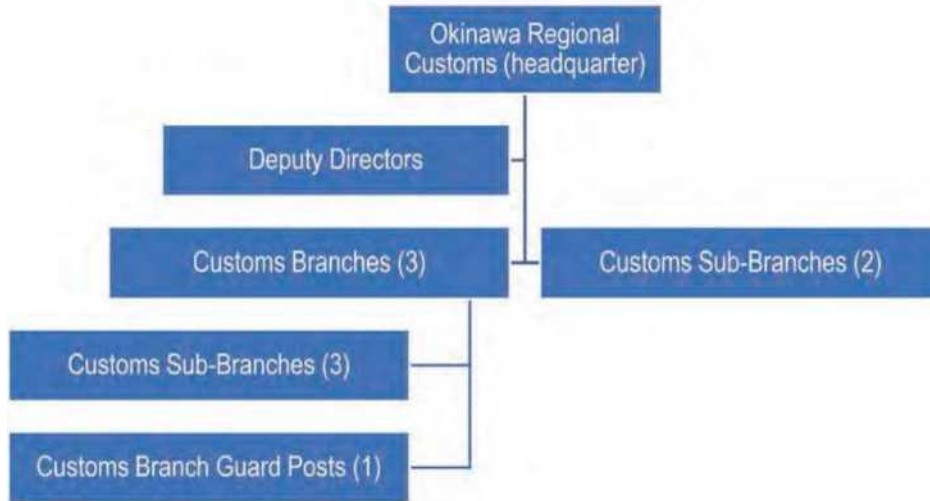
Mỗi khu vực có một trụ sở Hải quan chịu trách nhiệm quản lý Hải quan khu vực và lãnh đạo một số chi nhánh, văn phòng chi nhánh trực thuộc và các chốt bảo vệ. Ngoại trừ Okinawa, mỗi trụ sở Hải quan có 4 Ban (Điều phối, Thực thi, Thông quan và Kiểm tra sau thông quan, Điều tra và Tình báo).

Nguồn: Nhật Bản Customs website.

Hình 2 Cơ cấu tổ chức của các cơ quan Hải quan khu vực -1



Hình 3 Cơ cấu tổ chức của các cơ quan Hải quan khu vực - 2



Nguồn: Nhật Bản Customs Website.

1.3.2 Chi cục Hải quan

Tính đến tháng 7 năm 2019 Nhật Bản có 68 chi cục hải quan trên toàn quốc.

1.3.3 Các chi nhánh

Sự khác biệt giữa chi nhánh trực thuộc Cục Hải quan và chi nhánh trực thuộc chi cục Hải quan được xác định theo địa bàn và khu vực thẩm quyền trực thuộc Cục hay Chi cục. Ngoài ra không có sự khác biệt đáng kể. Tính đến tháng 7/2019 có tất cả 104 chi nhánh trực thuộc Cục và Chi cục.

1.3.4 Chốt bảo vệ và chốt bảo vệ nhánh

Có 10 chốt bảo vệ Hải quan trên khắp Nhật Bản tính đến tháng 7 năm 2019. Quyền hạn của Hải quan khu vực như sau:

[Hakodate](#): Hokkaido, Aomori, Iwate, and Akita;

[Tokyo](#): Yamagata, Gunma, Saitama, Chiba (Part), Tokyo, Niigata, and Yamanashi;

[Yokohama](#): Miyagi, Fukushima, Ibaraki, Tochigi, Chiba (Part), and Kanagawa;

[Nagoya](#): Nagano, Gifu, Shizuoka, Aichi, Mie;

[Osaka](#): Toyama, Ishikawa, Fukui, Shiga, Kyoto, Osaka, Nara, and Wakayama;

[Kobe](#): Hyogo, Tottori, Shimane, Okayama, Hiroshima, Tokushima, Kagawa, Ehime, and Kochi;

[Moji](#): Yamaguchi, Fukuoka (Part), Saga (Part), Nagasaki (Part), Oita, and Miyazaki;

[Nagasaki](#): Fukuoka (Part), Saga (Part), Nagasaki (Part), Kumamoto, and Kagoshima;

[Okinawa](#): Okinawa.



2. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HẢI QUAN

Hệ thống pháp luật Hải quan của Nhật Bản có thể được chia thành hai phần: luật Hải quan chính và các luật và quy định liên quan khác². Danh sách và phiên bản tiếng Nhật của luật và quy định liên quan đến Hải quan được đính kèm tại [đây](#). Đối với các luật không được liệt kê trong danh sách, vui lòng sử dụng [e-Gov Law Search](#). Ngoài ra, các liên kết sau còn cung cấp phiên bản tiếng Anh để tiện theo dõi.

2.1 Luật Hải quan chính

Luật Hải quan, luật Thuế quan và luật về các biện pháp thuế quan tạm thời là ba luật chính liên quan đến các vấn đề Hải quan ở Nhật Bản. Luật Hải quan bao gồm tất cả các khía cạnh của Hải quan, chỉ với nguyên tắc của hệ thống thuế quan. Hệ thống thuế quan cụ thể được xây dựng thông qua Luật thuế quan và Luật về các biện pháp thuế quan tạm thời..

2.1.1 Luật Hải quan

Luật Hải quan được chia thành 11 Chương và 149 Điều, được cập nhật vào năm 2018. Vào [đây](#) để xem toàn văn tiếng Anh.

Luật Thuế quan được chia thành 21 Điều và được cập nhật vào năm 2018. Vào [đây](#) để xem toàn văn tiếng Anh.

2.1.2 Luật về các biện pháp thuế quan tạm thời

Luật về các biện pháp thuế quan tạm thời được chia thành 19 Điều và được cập nhật vào năm 2018. Vào [đây](#) để

² Bản dịch Tiếng Việt không chính thức. Chỉ các văn bản gốc của luật và quy định bằng tiếng Nhật mới có hiệu lực pháp lý và các bản dịch chỉ được sử dụng làm tài liệu tham khảo để hỗ trợ việc hiểu các luật và quy định của Nhật Bản. Hầu hết các bản dịch được chọn lọc từ Hệ thống cơ sở dữ liệu Dịch thuật Luật của Nhật Bản ([Ministry of Justice](#)).

xem toàn văn tiếng Anh.

Ngoài ra có rất nhiều lệnh hành chính để thực thi Luật Hải quan, Luật Thuế quan và Luật về các biện pháp Thuế quan tạm thời đã được xây dựng và cập nhật đồng thời.

2.2 Các luật và quy định liên quan

Sau đây là các luật và quy định liên quan đến thông quan hàng hóa để bạn đọc tham khảo..

⁰⁰ Bảng 1 Luật và quy định liên quan

Tên luật	Từ khóa chính	Cơ quan Chính phủ giám sát
1. Luật Ngoại hối và Ngoại thương		
(1) Lệnh ngoại hối	Phương thức thanh toán (tiền mặt)	Văn phòng Pháp lý, Phòng Nghiên cứu, Văn phòng Quốc tế, Bộ Tài chính
(2) Lệnh nhập khẩu	Mặt hàng có hạn ngạch nhập khẩu (cá trích, v.v.)	Ban Chính sách Kiểm soát Thương mại, Phòng Kiểm soát Thương mại, Cục Hợp tác Kinh tế và Thương mại, Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp
	Mặt hàng được phê duyệt ở Khoản 2 (cá voi, v.v.)	
	Mặt hàng được xác nhận trước (Cá ngừ vây xanh đông lạnh, v.v.)	
	Xác nhận khi thông quan (Cá ngừ vây xanh tươi, v.v.)	
	Công ước Washington (ngà, v.v.)	
2. Luật liên quan đến bảo vệ động vật hoang dã và săn bắn	Các loài chim và phụ phẩm, động vật và phụ phẩm, trứng chim	Ban Động vật hoang dã, Cục Bảo tồn Thiên nhiên, Bộ Môi trường
3. Luật kiểm soát và sở hữu súng và kiếm	Súng ngắn, súng lục giả, súng trường, súng máy, súng ngắn, súng hơi;	Ban An toàn, Cục An toàn Cộng đồng, Cơ quan Cảnh sát Quốc gia
	Kiếm có chiều dài lưỡi trên 15 cm, giáo, dây kiếm, kiếm có chiều dài lưỡi trên 5,5 cm, dao găm và dao chuyển mạch, v.v.	
4. Quy định về Tem thuế và Luật chống hàng giả	Vật có thể bị nhầm lẫn với tem thuế	Phòng thuế tiêu thụ, Ban quản lý thuế, Cơ quan thuế quốc gia
5. Luật kiểm soát cần sa	Cây cần sa và các sản phẩm của chúng	Ban Quản lý và Giám sát Phòng chống ma túy, Cục An toàn Dược phẩm và Sức khỏe Môi trường, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi

Tên luật	Từ khóa chính	Cơ quan Chính phủ giám sát
6. Luật kiểm soát chất độc và có hại	Chất độc và có hại	Ban Đánh giá và Cấp phép, Cục An toàn Dược phẩm và Sức khỏe Môi trường, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi
7. Luật kiểm soát chất kích thích	Chất kích thích, nguyên liệu sản xuất chất kích thích	Ban Quản lý và Giám sát Phòng chống ma túy, Cục An toàn Dược phẩm và Sức khỏe Môi trường, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi
8. Luật kiểm soát chất gây nghiện và thuốc hướng thần	Chất gây nghiện, thuốc hướng thần	Ban Quản lý và Giám sát Phòng chống ma túy, Cục An toàn Dược phẩm và Sức khỏe Môi trường, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi
9. Luật thuốc phiện	Thuốc phiện	Ban Quản lý và Giám sát Phòng chống ma túy, Cục An toàn Dược phẩm và Sức khỏe Môi trường, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi
10. Luật về đảm bảo chất lượng, hiệu quả và an toàn của dược phẩm, thiết bị y tế, sản phẩm trị liệu tái tạo và tế bào, sản phẩm trị liệu gen và mỹ phẩm	Dược phẩm, các mặt hàng liên quan đến dược phẩm, mỹ phẩm, thiết bị y tế, chất chỉ định; Dược phẩm, các mặt hàng liên quan đến dược phẩm, thiết bị y tế để điều trị / chẩn đoán động vật, chẩn đoán trong ống nghiệm và các sản phẩm dựa trên tế bào và mô	Ban Quản lý và Giám sát Phòng chống ma túy, Cục An toàn Dược phẩm và Sức khỏe Môi trường, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi, Ban An toàn sản phẩm Động vật, Cục An toàn Thực phẩm và Người tiêu dùng, Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản
11. Luật kiểm soát phân bón	Phân bón	Ban An toàn Sản phẩm Thực vật, Cục An toàn Thực phẩm và Người tiêu dùng, Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản

Tên luật	Từ khóa chính	Cơ quan Chính phủ giám sát
12. Luật bảo tồn nguồn lợi thủy sản	Cá koi (cá chép), cá vàng và các loài Crassus khác, cá chép bạc, cá chép đầu to, cá trắm cỏ, cá trắm đen Trung Quốc, trứng cá hồi đã có mắt, cá hồi con, và cá con Penaeus	Văn phòng An toàn Cá và Sản phẩm Thủy sản, Ban An toàn sản phẩm từ động vật và Sức khỏe Động vật, Cục An toàn Thực phẩm và Người tiêu dùng, Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản
13. Luật Bình ổn giá đường và tinh bột	Đường và tinh bột	Ban Sản xuất Nông nghiệp Khu vực, Cục Trồng Trọt, Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản
14. Luật về các biện pháp tạm thời đối với trợ cấp cho nhà sản xuất sữa tươi đã chế biến	Bơ, sữa bột không béo và sữa đặc	Bộ phận Sữa và Sản phẩm từ sữa, Ban Chăn nuôi, Cục sản xuất Nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản
15. Luật bình ổn cung - cầu và giá các loại lương thực chủ lực	Hạt gạo (gạo, bột gạo, bánh gạo, v.v.), lúa mì và lúa mạch (các sản phẩm được chế biến / lúa mì, lúa mạch hoặc lúa mạch đen được quản lý)	Ban vận hành và buôn bán ngũ cốc, Cục thực phẩm chủ lực, Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản
16. Luật kiểm soát chất nổ	Chất nổ, hợp chất nổ, các sản phẩm được xử lý bằng nhiệt (cầu chì, v.v.)	Phòng An toàn Công nghiệp, Cơ quan An toàn Hạt nhân và Công nghiệp, Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp
17. Luật liên quan đến việc sàng lọc các chất hóa học và các quy định về việc sản xuất chúng, v.v.	Hóa chất	Phòng Chính sách Quản lý Hóa chất, Cục công nghiệp Sản xuất, Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp

Tên luật	Từ khóa chính	Cơ quan Chính phủ giám sát
18. Quy định về Tem bưu chính và Luật chống hàng giả	Các vật thể có thể bị nhầm với tem bưu chính	Phòng hoạch định chính sách bưu chính, Cục hoạch định chính sách dịch vụ bưu chính, Bưu chính viễn thông, Bộ Nội vụ và Truyền thông
19. Luật kinh doanh chất có cồn	Rượu có nồng độ cồn từ 90% trở lên	Ban Đồ uống có cồn, Cục Công nghiệp Sản xuất, Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp
20. Luật Quản lý chất lượng xăng và các loại nhiên liệu khác	Dầu dễ bay hơi, dầu hỏa và dầu thô nhẹ	Ban Dự trữ và Lọc dầu, Phòng Tài nguyên và Nhiên liệu, Cơ quan Tài nguyên và Năng lượng
21. Luật quy định về hóa chất nông nghiệp	Hóa chất nông nghiệp	Ban An toàn Sản phẩm Thực vật, Cục An toàn Thực phẩm và Người tiêu dùng, Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản
22. Thực thi Đạo luật về các loài ngoại lai xâm lấn	Cá vược miệng rộng, rùa đớp, v.v.	Ban Động vật Hoang dã, Cục Bảo tồn Thiên nhiên, Bộ Môi trường
23. Luật liên quan đến phòng chống nhiễm trùng và điều trị y tế cho người bị nhiễm khuẩn	Virus Ebola, vi khuẩn than, Botulinum toxin	Ban kiểm soát bệnh lao và bệnh truyền nhiễm, Cục dịch vụ y tế, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi
	Khỉ, sóc chó, v.v.	Ban kiểm soát bệnh lao và bệnh truyền nhiễm, Cục dịch vụ y tế, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Ban Thú Y, Cục An toàn Thực phẩm và Người tiêu dùng, Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản

Tên luật	Từ khóa chính	Cơ quan Chính phủ giám sát
24. Luật An toàn và Sức khỏe Công nghiệp	Các chất độc hại (asbestos, v.v.)	Ban Kiểm soát Nguy cơ Hóa chất, Phòng An toàn vệ sinh Lao động, Cục tiêu chuẩn lao động, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi
25. Luật Vệ sinh thực phẩm	Tất cả thực phẩm và đồ uống, phụ gia thực phẩm, bộ đồ ăn, hộp đựng / bao bì và đồ chơi	Phòng điều hành Trung tâm Kiểm dịch, Ban Thông tin quy hoạch, Phòng An toàn, Cục An toàn Thực phẩm và Dược phẩm, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi
26. Luật Kiểm dịch Thực vật	Thực vật ra hoa (phanerogams), pteridophyte, bryophyte, thực vật có hại (trực khuẩn, ký sinh trùng, v.v.), động vật có hại (các loại côn trùng và ve, v.v.)	Ban Bảo vệ thực vật, Cục An toàn Thực phẩm và Người tiêu dùng, Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản
27. Luật Phòng chống bệnh dại	Chó, mèo, gấu trúc, cáo và chồn hôi	Ban Thú y, Cục An toàn Thực phẩm và Người tiêu dùng, Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản
28. Luật kiểm soát dịch bệnh truyền nhiễm từ vật nuôi trong nhà	Động vật guốc chẵn, ngựa, gia cầm (gà, vịt), thỏ, ong và các loại thịt, xúc xích, giăm bông từ các loại thịt này và rơm rạ	Ban Thú y, Cục An toàn Thực phẩm và Người tiêu dùng, Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản
29. Luật an toàn khí cao áp	Khí cao áp	Ban An toàn Công nghiệp, Cơ quan An toàn Hạt nhân và Công nghiệp, Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp

Nguồn: Nhật Bản Customs website.

3. THỦ TỤC THÔNG QUAN

Lệnh Nội các về Thực thi Luật Hải quan đã xây dựng các quy định pháp luật liên quan đến thủ tục thông quan một cách điển hình. Với sự hỗ trợ của các biện pháp và công nghệ thuận lợi hóa thương mại, việc thông quan của Nhật Bản rất thuận lợi và hiệu quả. Các thủ tục xuất nhập khẩu thường được xử lý bởi hệ thống xử lý thông tin NACCS. Hơn 90% thủ tục nhập khẩu hiện được thực hiện trên máy tính. Hơn nữa, thông tin hàng hóa có thể được truy cập trong thời gian thực.

3.1 Thông quan xuất khẩu

Theo Luật Hải quan, tại Nhật Bản, hàng hóa xuất khẩu được miễn thuế và quy trình xuất khẩu tương đối đơn giản.

Như trong Hình 4, sau khi làm thủ tục giao nhận hàng hóa, người xuất khẩu hoặc người môi giới hải quan của họ chuẩn bị tờ khai xuất khẩu cho biết tính chất, số lượng và giá trị của hàng hóa xuất khẩu và những thông tin cần thiết khác. Thông thường, hàng hóa xuất khẩu sẽ được lưu trữ trong khu vực ngoại quan cho đến khi thủ tục Hải quan được thông qua.

Tờ khai cần kèm theo hóa đơn và các giấy tờ chứng minh khác. Nếu được yêu cầu bởi các luật và quy định ngoài Luật Hải quan, các tài liệu khác như giấy phép và phê duyệt phải được đính kèm. Tại thời điểm lập tờ khai xuất khẩu, nhà xuất khẩu phải nộp hai báo cáo xuất khẩu. Một được sử dụng để thống kê và một được sử dụng để đáp ứng các yêu cầu như chứng nhận xuất khẩu.

Hải quan sẽ xem xét các tờ khai xuất khẩu đã nộp dựa trên các hóa đơn và các tài liệu khác. Việc xem xét bao gồm việc phân loại thống kê có được thực hiện đúng hay không. Khi xem xét hồ sơ, Hải quan cũng quyết định xem có cần thiết phải kiểm tra thực tế hàng hóa để xác định việc khai báo có chính xác không và xác định xem việc kiểm tra theo luật và quy định khác đã được hoàn thành chưa.

Ngoài ra, tùy thuộc vào từng loại hàng hóa, một số hàng hóa xuất khẩu cần phải được cấp phép hoặc phê duyệt trước khi khai báo xuất khẩu. Chúng phải được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền khác, chẳng hạn như Bộ

Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp hay Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi, tùy từng luật và quy định khác. Hải quan không được phép xuất khẩu hàng hóa khi hàng hóa chưa được xác nhận.

Lưu ý: Tất cả các thủ tục nộp tài liệu và trao đổi thông tin có thể được hoàn thành trực tuyến thông qua NACCS

Hình 4 Quy trình thủ tục thông quan xuất khẩu



★ Các thủ tục pháp lý khác Một số hàng hóa xuất khẩu cần có giấy phép hoặc sự thông qua theo các luật và quy định khác như luật vệ sinh thực phẩm, luật kiểm dịch thực vật, v.v.

3.2 Thông quan Nhập khẩu

Hình 5 Quy trình thủ tục Thông quan Nhập khẩu



* Các thủ tục pháp lý khác Một số hàng hóa nhập khẩu cần có giấy phép hoặc sự thông qua theo các luật và quy định khác như luật vệ sinh thực phẩm, luật kiểm dịch thực vật, v.v.

Hàng hóa nước ngoài đến Nhật Bản bằng đường hàng không hoặc đường biển sẽ được lưu giữ trong khu vực ngoại quan cho đến khi hoàn tất thủ tục hải quan. Khi hàng đến cảng, công ty vận tải hoặc hãng hàng không sẽ thông báo hàng đến cho nhà nhập khẩu. Nhà nhập khẩu sau đó nên đến hãng hàng không hoặc công ty vận tải để lấy các tài liệu cần thiết cho hợp đồng vận chuyển.

Lưu ý: Tất cả các thủ tục gửi tài liệu và trao đổi thông tin có thể được hoàn thành trực tuyến thông qua NACCS.

3.2.1 Khai báo nhập khẩu

Thông thường, sau khi hàng hóa đã được vận chuyển đến khu vực ngoại quan, hàng hóa được khai báo với Hải quan bằng cách nộp những tài liệu cần thiết. Vui lòng xem hướng dẫn chi tiết cách điền tờ khai nhập khẩu tại [đây](#) và Mẫu tờ khai hải quan 5.1 để tham khảo. Lưu ý: **hơn 90% thủ tục nhập khẩu hiện được thực hiện trên máy tính nên việc điền thông tin không phải là điều kiện tiên quyết.**

3.2.2 Kiểm tra và thanh tra

Hải quan sẽ xem xét các chứng từ và quyết định xem có cần thiết phải tiến hành kiểm tra hàng hóa hay không. Mục đích của việc Kiểm tra Hải quan là để đảm bảo rằng tờ khai khớp với hàng hóa thực tế trên các khía cạnh sau:

- Đảm bảo không có hàng hóa bất hợp pháp được nhập khẩu. Ví dụ, ma túy hay súng bất hợp pháp;
- Đảm bảo nhận được giấy phép và sự thông qua cần thiết dựa trên các luật và quy định khác nhau trong nước nếu hàng hóa yêu cầu giấy phép và sự thông qua theo các luật và quy định khác với Luật Hải quan;
- Đảm bảo xuất xứ hàng hóa không bị khai man, nhầm lẫn;
- Đảm bảo việc nộp thuế được kê khai một cách hợp lý.

A. Kiểm tra mẫu

Khi Hải quan bắt đầu thủ tục xác nhận hàng hóa bị nghi ngờ, người nộp đơn có thể tháo rời hàng hóa mẫu nếu họ không thể chứng minh khai báo của mình mà không phải tháo dỡ hàng hóa đó trong thủ tục xác minh, với điều kiện tất cả các yêu cầu để phê duyệt “Kiểm tra mẫu” và bảo mật được đáp ứng. Tuy nhiên, khi “Kiểm tra mẫu” được phê duyệt không có nghĩa là kéo dài thời hạn giải phóng hàng bị đình chỉ.

B. Kiểm tra trước khi đến

Hệ thống kiểm tra trước khi đến cho phép nhà nhập khẩu nộp các tài liệu liên quan đến nhập khẩu cho Hải quan trước khi hàng hóa đến Nhật Bản hoặc trước khi hoàn tất các thủ tục liên quan đến nhập khẩu, chẳng hạn như giấy phép nhập khẩu do Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp cấp. Nhờ hoàn thành việc kiểm tra trước khi hàng hóa đến, Hải quan có thể thông báo cho người nhà khẩu có cần kiểm tra hay không.

3.2.3 Thanh toán thuế hải quan

Thuế nhập khẩu có thể được trả bởi nhà nhập khẩu, nhưng cũng có thể do nhà môi giới Hải quan được cấp phép xử lý. Nếu hàng hóa nhập khẩu phải chịu thuế hải quan, thuế tiêu dùng, hướng dẫn thanh toán phải được nộp tại thời điểm khai báo nhập khẩu. Sau khi kiểm tra Hải quan xong, bản kê khai sẽ được trả lại cho nhà nhập khẩu..

Thuế có thể được thanh toán tại ngân hàng hoặc bưu điện. Nếu quy trình khai báo Hải quan được thực hiện thông qua NACCS, việc thanh toán có thể được thực hiện thông qua phương thức chuyển khoản theo thời gian thực.

Sau đó, việc nhập khẩu sẽ được thông qua và biên lai sẽ được xuất trình làm bằng chứng thanh toán. Nếu việc thanh toán không được thực hiện thông qua mạng lưới đa kênh hoặc trực tiếp thì việc nhập khẩu sẽ được duyệt ngay sau khi thanh toán.

Ngoài ra, việc thanh toán của nhà nhập khẩu có thể được gia hạn bằng cách nộp cho Hải quan một khoản đảm bảo tương đương với thuế suất. Về nguyên tắc, việc nhập khẩu hàng hóa được chấp thuận sau khi xác nhận thuế. Hàng hóa phải được bàn giao cho nhà nhập khẩu sau khi nhà nhập khẩu xuất trình giấy phép nhập khẩu.

Địa chỉ và số điện thoại của nhân viên tư vấn Hải quan được cung cấp tại đây.

3.3 Thông quan đặc biệt

Theo quy định của Luật Hải quan, thủ tục thông quan đặc biệt đối với hàng hóa xuất nhập khẩu như sau:

3.3.1 Thủ tục thông quan đặc biệt đối với xuất khẩu

Theo hệ thống thông quan đặc biệt, những “nhà xuất khẩu cụ thể” đã vượt qua cơ chế quản lý an toàn và kiểm soát rủi ro, đồng thời được sự chấp thuận của Hải quan, có thể nộp đơn trực tiếp cho Giám đốc bộ phận nơi lưu giữ hàng hóa (bao gồm cả kho của nhà máy) hoặc nơi hàng hóa sẽ được xuất khẩu (kể cả trong quá trình vận chuyển). Sau khi được phê duyệt, hàng hóa có thể được giải phóng mà không cần vận chuyển vào khu vực ngoại quan..

3.3.2 Thủ tục thông quan đặc biệt đối với nhập khẩu

Trong trường hợp bình thường, hàng hóa nhập khẩu phải được vận chuyển đến khu vực ngoại quan và sau đó khai báo với Hải quan. Sau khi nhận được tờ khai nhập khẩu, Hải quan sẽ tiến hành rà soát hồ sơ và kiểm tra hàng hóa. Về nguyên tắc, sau khi nộp xong thuế, Hải quan sẽ giải phóng hàng và nhà nhập khẩu có thể đến lấy hàng. Sau đây là một số ngoại lệ:

A. Không cần vào Khu vực ngoại quan:

- Hàng rời, v.v. có thể không được vận chuyển vào khu vực ngoại quan;
- Hàng hóa bằng đường hàng không không cần được vận chuyển nhanh chóng, ví dụ như rau và cá;
- Doanh nghiệp được ủy quyền được quản lý rủi ro công nhận.

B. Lấy hàng trước

Sau khi nộp bảo lãnh Hải quan và được sự đồng ý của Tổng giám đốc, những hàng hóa sau đây có thể được lấy trước: (A) Hàng có giá trị, hàng nguy hiểm, hàng có khả năng xuống cấp, hư hỏng; (B) Hàng hóa bị giới hạn thời gian do tham gia triển lãm; (C) Hàng hóa áp dụng Thuế suất ưu đãi đặc biệt đang chờ giấy chứng nhận xuất xứ.

Hợp đồng quy định rằng số lượng cần được xác nhận sau khi dỡ hàng và số lượng chưa được xác định tại thời điểm khai báo.

C. Giải phóng hàng trước và thanh toán sau

Nếu nó đáp ứng các yêu cầu của hệ thống thông quan đặc biệt, hàng hóa có thể được giải phóng trước mà không phải nộp thuế. Điều này chủ yếu dành cho các "nhà nhập khẩu cụ thể" đã thông qua cơ chế quản lý an toàn và kiểm soát rủi ro và được Tổng giám đốc phê duyệt.

Ngoài ra, nhà nhập khẩu phải khai báo sơ bộ trên NACCS.

3.4 Tạm nhập/xuất khẩu

Sổ tạm quản ATA (ATA Carnet) là tài liệu Hải quan quốc tế, thống nhất theo hệ một thống quốc tế và được ký kết giữa các quốc gia lớn. Hàng hoá nhập khẩu từ các quốc gia và vùng lãnh thổ ký kết có thể phải tuân theo một thủ tục trên cơ sở Công ước ATA.

Trong trường hợp các vật phẩm được sử dụng tại các cuộc triển lãm, trưng bày, v.v., với sổ tạm quản ATA được cấp bởi các tổ chức nước ngoài hoặc Nhật Bản có thẩm quyền, các vật phẩm có thể được tạo điều kiện thuận lợi để nhanh chóng làm thủ tục thông quan xuất nhập khẩu miễn thuế.

Khi sử dụng Sổ tạm quản ATA, cần lưu ý những điều sau:

- Quốc gia ra/vào phải là thành viên của Công ước ATA;
- Thời hạn hiệu lực (một năm) là thời hạn được ghi trong sổ tạm quản ATA;
- Các mặt hàng chủ yếu trong sổ tạm quản ATA là thiết bị chuyên nghiệp, hàng mẫu, hàng dùng tại triển lãm;
- Chủ hàng có nghĩa vụ tái nhập hoặc tái xuất hàng hoá.

Ngoài các thiết bị chuyên môn, hàng mẫu, hàng dùng tại triển lãm và các loại khác thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước ATA, các hàng hóa sau đây là ví dụ về hàng hóa tạm nhập / xuất khẩu..

- Hàng hóa được gia công cụ thể;
- Hàng hóa cần sửa chữa
- Vật phẩm phục vụ nghiên cứu khoa học;
- Vật phẩm để thử nghiệm;
- Các vật phẩm được sử dụng bởi bất kỳ người nào xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa để kiểm tra năng lực, hiệu suất hoặc kiểm tra chất lượng của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Ô tô, tàu thuyền, máy bay hoặc bất kỳ hàng hóa nào khác do bất kỳ người nào mang theo vào Nhật Bản hoặc được người đó nhập khẩu riêng lẻ như hàng hóa không có người đi kèm, nhập khẩu vào Nhật Bản với mục đích không phải để di chuyển hoặc nơi cư trú của cô ấy ở Nhật Bản và có mục đích sử dụng cá nhân.

Các mẫu đủ điều kiện để nhập cảnh miễn thuế, miễn là chúng đáp ứng các tiêu chí sau:

- tổng giá trị hải quan phải ở mức 5.000 JP trở xuống;
- dòng chữ “hàng mẫu, không bán lại” phải được viết trên hóa đơn thương mại;
- hàng hóa phải được đánh dấu hoặc bị gia giảm theo cách khác để chúng chỉ có thể được sử dụng làm hàng mẫu và không được bán.

Vui lòng tham khảo 15. KHU VỰC NGOẠI QUAN.

3.5 Thông quan đơn giản

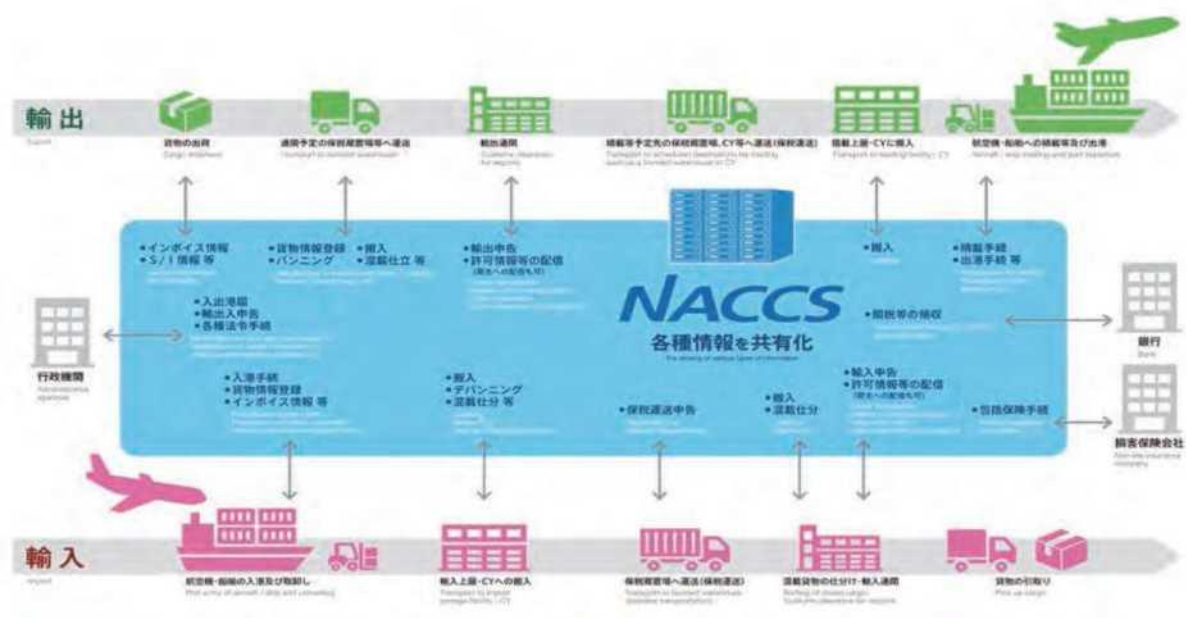
Đối với hàng hóa có giá trị 100.000 JPY trở xuống, hệ thống khai báo đơn giản được áp dụng. Nhà nhập khẩu đã được sự chấp thuận của Tổng cục trưởng Hải quan trước đó có thể áp dụng hình thức khai báo đơn giản tách từ khai nhập khẩu và tờ khai thuế đối với các loại hàng hóa được chỉ định với điều kiện đảm bảo tuân thủ các luật và pháp lệnh và có thể thực hiện vận chuyển hàng hóa trở lại trước khi khai thuế.

4. HỆ THỐNG THÔNG QUAN TỰ ĐỘNG

Hệ thống tự động tích hợp hàng hóa và cảng (NACCS) là hệ thống Cơ chế một cửa của Nhật Bản, xử lý các thủ tục cho Hải quan, các cơ quan hành chính liên quan và các doanh nghiệp tư nhân có liên quan đối với tàu biển, máy bay và hàng hóa xuất nhập khẩu. Đây cũng là một hệ thống quốc gia để xử lý điện tử các dịch vụ liên quan đến xuất nhập khẩu. Chia sẻ thông tin là lợi thế quan trọng nhất của NACCS với các bên tham gia thương mại quốc tế.

Với việc tư nhân hóa, NACCS được kỳ vọng sẽ tăng hiệu quả của logistics quốc tế và nâng cao khả năng cạnh tranh của các cảng và sân bay của Nhật Bản thông qua các biện pháp như hợp lý hóa hoạt động thông qua việc cải tiến quản lý doanh nghiệp và cung cấp dịch vụ tốt hơn cho người dùng bằng cách mở rộng phạm vi kinh doanh.

Figure 6 Information Sharing of NACCS



Nguồn: NACCS's website.

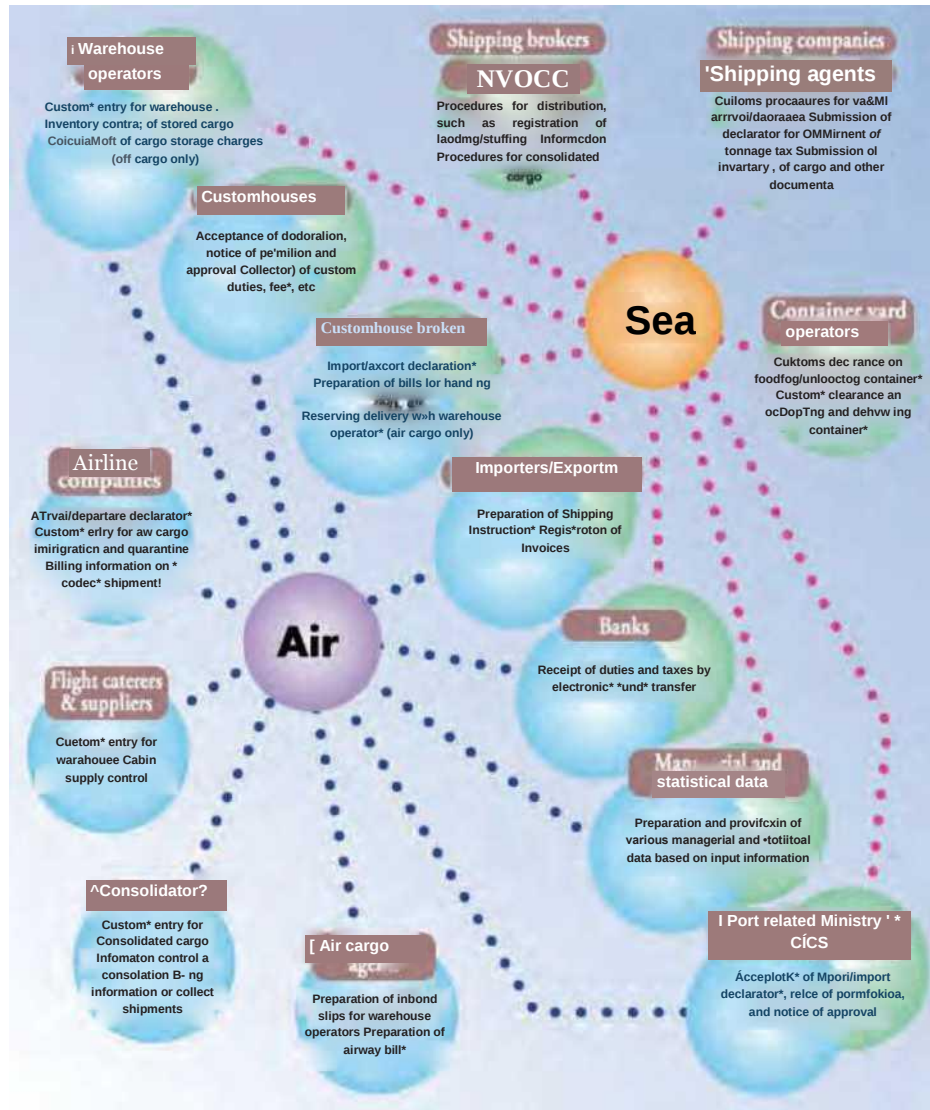
4.1 Air-NACCS

Air-NACCS là một hệ thống con xử lý trực tuyến hàng loạt thủ tục Hải quan và các dịch vụ tư nhân liên quan, từ điểm đến máy bay đến dỡ hàng hóa vận chuyển theo đường hàng không, khai báo nhập khẩu, giấy phép nhập khẩu và giao hàng nội địa trong trường hợp nhập khẩu, và từ điểm hàng hóa được vận chuyển đến khu ngoại quan “Hozei” đến khai báo xuất khẩu, cho phép xuất khẩu, xếp hàng lên máy bay và khởi hành máy bay trong trường hợp xuất khẩu.

4.2 Sea-NACCS

Sea-NACCS là một hệ thống con khác để xử lý trực tuyến hàng loạt thủ tục Hải quan và các dịch vụ tư nhân liên quan, từ điểm tàu cập cảng đến dỡ hàng hóa vận tải đường biển, khai báo nhập khẩu, giấy phép nhập khẩu và giao hàng nội địa trong trường hợp nhập khẩu, và từ điểm hàng đường biển được vận chuyển đến khu vực ngoại quan “Hozei” cho đến khai báo xuất khẩu, giấy phép xuất khẩu, xếp hàng lên tàu và rời đi trong trường hợp xuất khẩu.

Hình 7 Chức năng của NACCS



Nguồn: Website của NACCS.

Với NACCS trước đây, Air-NACCS và Sea-NACCS được vận hành như những hệ thống độc lập. Tuy nhiên, hệ thống đã được nâng cấp. Từ đó dẫn đến việc tích hợp Air-NACCS và Sea-NACCS, cùng với Hệ thống EDI Cảng biển do Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng, Giao thông và Du lịch quản lý và vận hành, JETRAS do Bộ Kinh tế, Thương mại và Công

nghiệp quản lý và vận hành, và các hệ thống bộ / cơ quan liên quan khác cũng được tích hợp với NACCS. Sau đó, Hệ thống tự động tích hợp hàng hóa và cảng (Trung tâm NACCS) thành lập mới với tên gọi hiện tại vào tháng 10 năm 1.2008 dựa trên “Đạo luật sửa đổi một phần Đạo luật về quy định đặc biệt đối với thủ tục hải quan bằng phương tiện hệ thống xử lý dữ liệu điện tử”(Đạo luật số 46 năm 2008).

5. GIẤY TỜ KHAI BÁO

5.1 Mẫu khai báo hải quan

5.1.1 Mẫu khai báo hải quan – Xuất khẩu

Nhìn chung, việc xuất khẩu cần được khai báo với Mẫu C5010 để khai báo Hải quan. Người khai có thể điền vào biểu mẫu bằng cách đánh máy hoặc dùng bút mực đen, bằng tiếng Nhật hoặc tiếng Anh và thực hiện theo các yêu cầu điền dưới đây:

- (1) Nhập tên cơ quan Hải quan;
- (2) Khi người xuất khẩu là người khai thì nhập tên và địa chỉ của người khai và đóng dấu giáp lai (nói chung, người gửi hàng ghi trong hóa đơn);
- (3) Ghi tên và địa chỉ của người nhận hàng (người nhận hàng từ nhà xuất khẩu) (nói chung, người nhận hàng được ghi trong hóa đơn);
- (4) Nhập ngày khai báo;
- (5) Nhập tên cảng (sân bay) khởi hành;
- (6) Nhập tên tàu (công ty hàng không và số Vận đơn đường hàng không) chở hàng;
- (7) Nhập ngày khởi hành của tàu (máy bay) chở hàng;
- (8) Nhập điểm đến và quốc gia của hàng hóa;
- (9) Nhập tên địa điểm lưu trữ hàng hóa;
- (10) Điền vào cột này khi được chấp thuận;
- (11) Điền vào đơn sau khi cố vấn Hải quan hoặc nhân viên Hải quan có liên quan xác nhận;

- (12) Nhập tên sản phẩm chung (ví dụ: sử dụng tên sản phẩm được cung cấp trong hóa đơn);
- (13) Nhập mã biểu thuế (sáu chữ số) và mã thống kê (ba chữ số) của Biểu Thống kê xuất khẩu;
- (14) Nhập (các) đơn vị thống kê được liệt kê trên Biểu Thống kê Xuất khẩu. Nếu hai đơn vị thống kê được liệt kê, hãy nhập cả hai;
- (15) Nhập số lượng được biểu thị bằng “đơn vị” ở mục (14). Nếu tổng số lượng nhỏ hơn đơn vị đã cho, hãy nhập “0” vào phần không tô màu ở bên trái biểu mẫu và điền số đơn vị nhỏ hơn vào phần có màu ở bên phải biểu mẫu;
- (16) Nhập giá FOB (tại điểm xuất xứ) được cho biết bằng mệnh giá Yên Nhật;
- (17) Khi thanh toán khác với giá FOB từ 1.000.000 yên trở lên, nhập giá chào và giá đã thanh toán gạch dưới;
- (18) Nhập tổng số hàng hóa, nhãn hiệu gói hàng và số lượng. Khi hàng hóa được xếp vào container, hãy chỉ ra và nhập điểm bốc hàng;
- (19) Nếu hàng hóa thuộc các khoản từ 1 đến 15, Phụ lục 1 của Pháp lệnh Kiểm soát Thương mại Xuất khẩu, chẳng hạn như trong trường hợp hàng hóa liên quan đến vũ khí, hãy nhập số của đoạn áp dụng và đánh dấu “X” vào ô “Có thể áp dụng”;
- (20) Nếu hàng hóa thuộc Phụ lục 2 của Pháp lệnh Kiểm soát Thương mại Xuất khẩu, chẳng hạn như trong trường hợp có thành phần ma túy, các chất thải độc hại cụ thể, hoặc các loài động vật và thực vật hoang dã quý hiếm, v.v., hãy nhập số của đoạn áp dụng và đánh dấu “X” trong ô “Có thể áp dụng”. Khi không áp dụng, hãy đánh dấu “X” vào ô “Không áp dụng”;
- (21) Khi hàng hóa không cần xin phép hoặc chấp thuận theo Điều 4 của Pháp lệnh Kiểm soát Thương mại Xuất khẩu trong số những hàng hóa áp dụng cho mục (19) hoặc (29), hãy đánh dấu “X” vào ô “Có thể áp dụng”;
- (22) Nhập “16” làm số của Đoạn. Nếu hàng hóa thuộc Đoạn 16, Phụ lục 1 của Pháp lệnh Kiểm soát Thương mại Xuất khẩu và chưa được sử dụng để sản xuất vũ khí, v.v., hãy đánh dấu “X” vào ô “Bắt buộc phải có Giấy phép”. Nếu mặt hàng không thuộc Đoạn 16, Phụ lục 1 của Pháp lệnh Kiểm soát Thương mại Xuất khẩu và không được sử dụng để sản xuất vũ khí, hãy đánh dấu “X” vào ô “Không cần Giấy phép”;
- (23) Nhập số được chỉ định cho Giấy phép nhập khẩu, v.v. (Nếu không chắc về cách điền các phần từ (19) đến (23), tham khảo ý kiến của nhân viên Hải quan hoặc cán bộ Hải quan có liên quan);
- (24) Nếu bạn muốn nhận được sự chấp thuận cho vận chuyển ngoại quan tại thời điểm khai báo xuất khẩu, hãy nhập phân loại và thời hạn vận chuyển tương ứng; và
 - (25) Nhập số lượng tờ khai và số cột;
 - (26) Đánh dấu vào “Có” ở bên phải biểu mẫu nếu có bất kỳ tài liệu đính kèm nào.

Theo Điều 67 Luật Hải quan, Điều 58 và Điều 59-2 của Lệnh nội các thi hành Luật Hải quan, các mặt hàng khai

báo là những mặt hàng mà người khai hải quan phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và thống nhất của hàng hóa về những mặt sau:

- Mã số, tên, số lượng và giá cả hàng hóa;
- Nơi đến của hàng hóa và tên hoặc tên gọi và địa chỉ hoặc nơi cư trú của người gửi hàng;
- Tên và số đăng ký của người chuyên chở (tàu hoặc máy bay) hàng hóa;
- Vị trí lưu trữ hàng hóa.

Hình 8 Mẫu khai báo hải quan - Export C5010

輸出申告書

税関様式C第5010号

(1)

申告書

999-0000-(D)

輸出税関	
船(機)荷役番号	1
貿易税関番号	518
仕向国(地)番号	111
輸出番号	09099
(国産品番号)	

① 東京税関

長

平成16年4月1日

⑤ 東京

⑥ AMERICA MARIU

⑦ 平成16年4月3日

⑧ BANGKOK THAILAND

(国産品)

⑨ 〇〇 H/V

⑩ 本船

小中船

② 東京都千代田区西ヶ岡3-1-1

税関 三郎

代理人住所

③ 〇-〇〇 〇〇〇〇〇 THAILAND

XYZ Co., Ltd.

品名

統計品目番号

単位

数量

申告価格 (F.O.B.)

国産品

(1) ⑫ USED MOTOR
VEHICLE

⑬ 8703.22-910

⑭ NO

⑮ 10

⑯ 2.500 000

(2)

(3)

⑰

CIF US\$23,809

品名

⑱ 10UMITS
BANGKOK IN DIA 1-10
CARGOS TO BE
CONTAINERISED
VIA 〇〇 HOZEI
WAREHOUSE

⑲ ⑳ ㉑ ㉒ ㉓ ㉔ ㉕ ㉖ ㉗ ㉘ ㉙ ㉚ ㉛ ㉜ ㉝ ㉞ ㉟ ㊱ ㊲ ㊳ ㊴ ㊵ ㊶ ㊷ ㊸ ㊹ ㊺ ㊻ ㊼ ㊽ ㊾ ㊿

㉟

㊱ ㊲ ㊳ ㊴ ㊵ ㊶ ㊷ ㊸ ㊹ ㊺ ㊻ ㊼ ㊽ ㊾ ㊿

㊱

㊲

㊳

㊴

㊵

㊶

㊷

㊸

㊹

㊺

㊻

㊼

㊽

㊾

㊿

品名

㊱ ㊲ ㊳ ㊴ ㊵ ㊶ ㊷ ㊸ ㊹ ㊺ ㊻ ㊼ ㊽ ㊾ ㊿

㊱ ㊲ ㊳ ㊴ ㊵ ㊶ ㊷ ㊸ ㊹ ㊺ ㊻ ㊼ ㊽ ㊾ ㊿

㊱ ㊲ ㊳ ㊴ ㊵ ㊶ ㊷ ㊸ ㊹ ㊺ ㊻ ㊼ ㊽ ㊾ ㊿

品名

㊱ ㊲ ㊳ ㊴ ㊵ ㊶ ㊷ ㊸ ㊹ ㊺ ㊻ ㊼ ㊽ ㊾ ㊿

㊱

㊲

㊳

㊴

㊵

㊶

㊷

㊸

㊹

㊺

㊻

㊼

㊽

㊾

㊿

品名

㊱ ㊲ ㊳ ㊴ ㊵ ㊶ ㊷ ㊸ ㊹ ㊺ ㊻ ㊼ ㊽ ㊾ ㊿

㊱ ㊲ ㊳ ㊴ ㊵ ㊶ ㊷ ㊸ ㊹ ㊺ ㊻ ㊼ ㊽ ㊾ ㊿

㊱ ㊲ ㊳ ㊴ ㊵ ㊶ ㊷ ㊸ ㊹ ㊺ ㊻ ㊼ ㊽ ㊾ ㊿

品名

㊱ ㊲ ㊳ ㊴ ㊵ ㊶ ㊷ ㊸ ㊹ ㊺ ㊻ ㊼ ㊽ ㊾ ㊿

品名

㊱ ㊲ ㊳ ㊴ ㊵ ㊶ ㊷ ㊸ ㊹ ㊺ ㊻ ㊼ ㊽ ㊾ ㊿

㊱ ㊲ ㊳ ㊴ ㊵ ㊶ ㊷ ㊸ ㊹ ㊺ ㊻ ㊼ ㊽ ㊾ ㊿

㊱ ㊲ ㊳ ㊴ ㊵ ㊶ ㊷ ㊸ ㊹ ㊺ ㊻ ㊼ ㊽ ㊾ ㊿

品名

㊱ ㊲ ㊳ ㊴ ㊵ ㊶ ㊷ ㊸ ㊹ ㊺ ㊻ ㊼ ㊽ ㊾ ㊿

5.1.2 Mẫu khai báo hải quan – Nhập khẩu

Nhìn chung, việc nhập khẩu cần được khai báo với Mẫu C5020 dành cho khai báo Hải quan. Người khai có thể điền vào biểu mẫu bằng cách đánh máy hoặc dùng bút mực đen, bằng tiếng Nhật hoặc tiếng Anh và thực hiện theo các yêu cầu điền dưới đây:

- (1) Nhập ngày khai báo;
- (2) Nhập tên cơ quan Hải quan;
- (3) Khi người nhập khẩu là người khai báo, hãy nhập tên và địa chỉ của người khai báo và đóng dấu giáp lai (nói chung, người nhận hàng được ghi trên hóa đơn);
- (4) Ghi tên và địa chỉ của người gửi hàng (người gửi hàng cho nhà nhập khẩu) (nói chung, người gửi ghi trên hóa đơn);
- (5) Đánh dấu "X" vào hộp IC đối với nhập khẩu thường xuyên;
- (6) Ghi tên cảng (sân bay) nhập hàng hóa;
- (7) Nhập tên tàu (máy bay) chở hàng;
- (8) Ghi ngày nhập cảnh của tàu (máy bay) chở hàng;
- (9) Nhập quốc gia xuất xứ của hàng hóa;
- (10) Nhập tên quốc gia và thành phố nơi hàng hóa được xếp lên tàu (máy bay);
- (11) Nhập số B/L (Vận đơn đường hàng không). Nếu hàng hóa đã được mang đến vào khu vực ngoại quan, ghi số giấy phép;
- (12) Nhập tên địa điểm lưu trữ hàng hóa;
- (13) Nhập biểu mẫu sau khi nhân viên Hải quan hoặc cán bộ có liên quan của cơ quan Hải quan xác nhận;
- (14) Nhập tên sản phẩm chung (ví dụ: sử dụng tên sản phẩm được liệt kê trên hóa đơn);
- (15) Sử dụng Biểu thuế có hiệu lực làm tài liệu tham khảo, hãy nhập mã biểu thuế thích hợp (sáu chữ số) cho hàng hóa nhập khẩu vào cột "Số", mã thống kê thích hợp (ba chữ số) trong cột "Phân khu thống kê" và mã phân khu thích hợp trong cột "Phân mục Biểu thuế";
- (16) Nhập (các) đơn vị thống kê được liệt kê trên Biểu thuế hiệu quả (Nếu hai đơn vị thống kê được liệt kê, hãy nhập cả hai);

- (17) Nhập số lượng được biểu thị bằng "đơn vị" trong mục (16). Nếu tổng số lượng nhỏ hơn đơn vị đã cho, hãy nhập "0" vào phần không tô màu ở bên trái biểu mẫu và điền số lượng nhỏ hơn đơn vị vào phần có màu ở bên phải biểu mẫu;
- (18) Nhập giá CIF (chi phí bao gồm phí vận chuyển hàng hóa và phí bảo hiểm đến điểm đến: nói cách khác là chi phí hàng hóa cập cảng thực tế tại cảng nhập cảnh);
- (19) Sử dụng Biểu thuế có hiệu lực làm tài liệu tham khảo, nhập thuế suất áp dụng cho hàng hóa và đánh dấu "X" vào phần bên dưới theo phân loại ứng dụng. Trong trường hợp được miễn thuế, ghi "Miễn phí";
- (20) Nhập số tiền thuế bằng cách nhân giá trị Hải quan (làm tròn đến bội số gần nhất của 1000) với thuế suất ở giá trị đồng yên nhỏ nhất. Trong trường hợp này, hãy sử dụng phần không màu ở bên trái nếu số tiền từ 1.000 yên trở lên và sử dụng phần có màu ở bên phải nếu số tiền dưới 1.000 yên;
- (21) Đánh dấu "X" vào ô "Luật áp dụng" đối với các mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (cả quốc gia và địa phương) như thuế tiêu thụ và thuế rượu;
- (22) Nhập số tiền thu được bằng cách cộng số thuế Hải quan thu (làm tròn đến bội số gần nhất của 100) với trị giá khai báo;
- (23) Nhập thuế suất thuế tiêu thụ;
- (24) Tính số tiền theo cách tương tự như mục (20) và nhập số tiền thu được để giá trị đồng yên nhỏ nhất;
- (25) Nhập số tiền bằng cách làm tròn số thuế tiêu thụ đã nhập trong mục (24) đến bội số gần nhất của 100;
- (26) Nhập thuế suất thuế tiêu thụ nội địa;
- (27) Nhập số tiền vào giá trị đồng yên nhỏ nhất bằng cách nhân số tiền nhập trong (25) với thuế suất;
- (28) Tính thuế của từng mặt hàng và nhập tổng số thuế của từng mặt hàng (làm tròn đến bội số của 100) và số cột của mặt hàng thuế;
- (29) Nhập tổng số, mã số và số lượng gói hàng được chỉ định;
- (30) Nhập số Giấy phép nhập khẩu, nếu có;
- (31) Đánh dấu "Có" ở bên phải biểu mẫu nếu có tài liệu đính kèm; và
- (32) Nếu cần khai báo định giá tùy thuộc vào loại hình giao dịch, hãy đánh dấu "X" vào ô thích hợp.

Theo Điều 7 và Điều 67 Luật Hải quan, Điều 59 và Điều 59-2 của Lệnh nội các thi hành Luật Hải quan, các mặt hàng khai báo là những mặt hàng mà người khai hải quan phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và thống nhất của hàng hóa như sau:

- Mã số, tên, số lượng và giá cả hàng hóa;
- Nước xuất xứ và địa điểm vận chuyển của hàng hóa, tên và địa chỉ của người gửi;
- Tên và số đăng ký của người vận chuyển (tàu bay hoặc tàu biển);
- Vị trí lưu trữ hàng hóa.

Hình 9 Mẫu khai báo hải quan – Nhập khẩu C5020

1 MUM ItcRif Mt a * 11< it fc"l I?r26#4,HIH		5 10 15 20 25 30 35 40 45 50 55 60 65 70 75 80 85 90 95 100		TOKYO	
2 3 輸入者 住所氏名 電話番号		6 7 8 9 10 11 12		13	
11-1111-1111		11-1111-1111		H V-0403	
0-00 00000 UH AAC Co Ltd		0000		東京都	
9106 21 000		17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100		FREE 631 20160 5,423 20100 51CO	
All CLOCK EJ		32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100		20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100	
1CM10K SABURU ZUKAR H 3 CHOKE KASUBICASEK1 IHHYOOA-KU TOKYO		32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100		20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100	
30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100		32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 			

Nguồn: Nhật Bản Customs website

5.2 Tài liệu đính kèm

5.2.1 Xuất khẩu

- Đơn đặt hàng từ người mua;
- Hóa đơn bán hàng (Hóa đơn thương mại phải bao gồm tên của người gửi hàng và người nhận hàng và chi tiết của từng loại hàng hóa trong lô hàng.);
- Danh sách đóng gói (Danh sách đóng gói phải bao gồm nội dung của mỗi thùng hàng, tổng trọng lượng và khối lượng tịnh của nó theo số liệu đo lường.);
- Hóa đơn vận chuyển;
- Vận đơn hoặc Vận đơn đường hàng không;
- Giấy chứng nhận xuất xứ và bất kỳ tài liệu cụ thể nào khác theo quy định của người mua, hoặc theo yêu cầu của các tổ chức tài chính hoặc điều khoản LC hoặc theo quy định của nước nhập khẩu.

5.2.2 Nhập khẩu

- Đơn đặt hàng từ người mua;
- Hóa đơn bán hàng (Hóa đơn thương mại phải bao gồm tên của người gửi hàng và người nhận hàng và chi tiết của từng hàng hóa trong lô hàng.);
- Danh sách đóng gói (Danh sách đóng gói phải bao gồm nội dung của mỗi thùng hàng, tổng trọng lượng và khối lượng tịnh của nó theo số liệu đo lường.);
- Vận đơn hoặc Vận đơn đường biển hoặc Vận đơn đường hàng không;
- Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- Báo cáo vận phí;
- Giấy chứng nhận xuất xứ và bất kỳ tài liệu cụ thể nào khác theo yêu cầu của người mua, tổ chức tài chính hoặc quy định của nước nhập khẩu;
- Giấy chứng nhận xuất xứ GSP (Mẫu A) (nếu áp dụng mức ưu đãi);
- Giấy phép hoặc Phê duyệt, v.v. được yêu cầu bởi các luật và quy định khác với Luật Hải quan (khi việc nhập khẩu một số hàng hóa bị hạn chế theo các luật và quy định đó);
- Bản kê khai chi tiết về việc giảm hoặc miễn thuế Hải quan và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu việc giảm hoặc miễn đó được áp dụng cho hàng hóa).

Bảng 2 Phí Môi giới Hải quan

Các loại Dịch vụ Hải quan	Đơn vị	Yen
(1) Tuyên bố xuất khẩu (chuyển hàng)	one	5,900
Đơn giản hóa thủ tục hải quan cho hàng hóa số lượng nhỏ	■ ■	4,200
(2) Tờ khai nhập khẩu		
Thanh toán nhiệm vụ bằng cách tự đánh giá (bao gồm cả kiểm tra trước khi đến)	■ ■	11,800
Đơn giản hóa thủ tục hải quan cho hàng hóa khối lượng nhỏ	■ ■	8,600
Thanh toán thuế theo đánh giá chính thức	■ ■	10,500
Đơn giản hóa thủ tục hải quan cho hàng hóa khối lượng nhỏ	■ ■	7,800
Rút hàng từ Kho ngoại quan và Khu ngoại quan tích hợp (không bao gồm hàng gia công, sản xuất hoặc hàng trưng bày)	■ ■	7,000
Đơn giản hóa thủ tục hải quan cho hàng hóa khối lượng nhỏ	■ ■	5,100
(3) Nộp đơn xin bảo quản hàng hóa trong khu vực ngoại quan	■ ■	7,000
(4) Nộp đơn xin đưa hàng hóa vào kho Sản xuất ngoại quan	"	7,000
(5) Nộp đơn xin lưu trữ hàng hóa trong khu vực trưng bày ngoại quan	"	7,000
(6) Nộp đơn xin lưu trữ hàng hóa trong khu vực ngoại quan tích hợp	■ ■	7,000
(7) Nộp đơn xin nhận hàng trước khi có giấy phép nhập khẩu	■ ■	5,100
(8) Khai báo xếp hàng hóa nước ngoài vào kho tàu (máy bay)	■ ■	5,100
(9) Khai báo vận chuyển hàng hóa nước ngoài	■ ■	5,100
(10) Các khai báo, đơn và báo cáo khác	"	1,300
(11) Cung cấp bản sao tờ khai, giấy phép và xác nhận	"	200
(12) Phí bổ sung	"	50%

Nguồn: Nhật Bản Customs website.

Có hai loại bảo lãnh Hải quan liên quan đến việc thông quan hàng hóa nhập khẩu tại Nhật Bản. Đầu tiên là Bảo lãnh Hải quan liên quan đến thuận lợi hóa thủ tục thông quan, và thứ hai là Bảo lãnh Hải quan trong Bảo vệ Hải quan về quyền sở hữu trí tuệ (cũng tham khảo 18. BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ HẢI QUAN BIÊN GIỚI)..

Tại Nhật Bản, bảo lãnh hải quan điển hình nhất được cung cấp là tiền mặt. Theo luật thuế trong nước liên quan, các khoản bảo lãnh cũng có thể được cung cấp dưới dạng trái phiếu chính, trái phiếu địa phương, trái phiếu doanh nghiệp và các loại chứng khoán khác. Trái phiếu kho bạc và trái phiếu địa phương phải được nộp cho Hải quan cùng với bản chính. Nếu là trái phiếu kho bạc đã đăng ký thì phải có thông báo đăng ký. Trái phiếu công ty và các loại chứng khoán khác được yêu cầu cung cấp bản chính.

Bảo lãnh hải quan bằng bất động sản cũng phổ biến. Đất đai, tòa nhà, v.v. có thể sử dụng bản sao sổ đăng ký hoặc sổ gốc để giải quyết các công việc về bảo lãnh Hải quan.

Bảo lãnh cũng có thể ở dạng Thư bảo lãnh. Đó là, một văn bản bảo lãnh ràng buộc về mặt pháp lý (bảo lãnh thuế liên quan đến hàng hóa nhập khẩu) được nộp cho Hải quan. Người bảo lãnh về nguyên tắc là ngân hàng hoặc công ty bảo hiểm.

8.1 Nhập khẩu / Xuất khẩu bị cấm

Nhật Bản nghiêm cấm nhập khẩu và xuất khẩu ma túy và đồ dùng liên quan, súng cầm tay, các bộ phận súng và đạn dược, chất nổ và thuốc súng, nguyên liệu tiền chất cho vũ khí hoá học, vi trùng có khả năng được sử dụng để khủng bố sinh học, hàng hoặc tiền xu hoặc tiền tệ giả, tài liệu khiêu dâm, hoặc hàng hóa vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Để biết thêm thông tin về hàng cấm, bấm vào đây..

Các mặt hàng bị hạn chế khác bao gồm nhưng không giới hạn đối với một số sản phẩm nông nghiệp và thịt, các loài và sản phẩm có nguy cơ tuyệt chủng như ngà voi, các bộ phận của động vật và lông thú mà việc buôn bán bị cấm theo các điều ước quốc tế. Ngoài ra, có những mặt hàng bị cấm nhập khẩu không chỉ theo Luật Hải quan mà còn

theo các luật khác như Luật Bảo vệ Thực vật và Luật Kiểm soát bệnh truyền nhiễm ở động vật trong nước, v.v.

8.2 Hạn chế Nhập khẩu

Một số hàng hóa nhập khẩu có thể có ảnh hưởng tiêu cực đến ngành công nghiệp, nền kinh tế và vệ sinh của Nhật Bản, hoặc đến an toàn và đạo đức công cộng. Những hàng hóa này thuộc diện "hạn chế nhập khẩu" do nhiều luật và quy định trong nước quy định. Các mặt hàng bị hạn chế bao gồm nhưng không giới hạn ở một số sản phẩm nông nghiệp và thịt, các loài và sản phẩm từ động vật có nguy cơ tuyệt chủng như ngà voi, các bộ phận động vật và lông thú bị cấm buôn bán quốc tế theo hiệp ước quốc tế và lượng thuốc đủ dùng trong hai tháng cho mục đích cá nhân và hơn 24 mặt hàng mỹ phẩm.

Đối với các sản phẩm bị hạn chế này, Hải quan Nhật Bản sẽ xem xét và đánh giá sản phẩm để phù hợp nhập khẩu trước khi hàng được chuyển vào Nhật Bản. Việc sử dụng một số hóa chất và các chất phụ gia khác trong thực phẩm và mỹ phẩm được quản lý chặt chẽ và tiếp cận theo "danh sách tích cực". Theo Hệ thống Sổ tạm quản ATA, các mẫu thương mại và triển lãm, thiết bị chuyên nghiệp, có thể được nhận mà không phải nộp thuế trong nước..

Trong trường hợp nhập khẩu mặt hàng bị hạn chế mà nhà nhập khẩu phải có giấy phép và sự chấp thuận nhập khẩu hàng hóa theo Luật Hải quan, các yêu cầu về kiểm tra hoặc các điều kiện cần thiết khác (sau đây gọi là giấy phép và phê duyệt) cần được đáp ứng. Do đó, khi hàng hóa nhập khẩu cần phải có giấy phép và chấp thuận theo các luật và quy định khác ngoài Luật Hải quan, phải nộp giấy chứng nhận đề nghị cấp phép và chấp thuận theo các luật và quy định khác..

Theo "Lệnh Kiểm soát Thương mại Nhập khẩu" (Lệnh Nội các số 414 năm 1949, được sửa đổi bởi Lệnh Nội các số 248 năm 2003), phù hợp với các quy định của Luật Kiểm soát Ngoại hối và Ngoại thương, các mặt hàng có hạn ngạch nhập khẩu, xuất xứ hoặc địa điểm vận chuyển hàng hóa cần được phê duyệt nhập khẩu và các vấn đề cần thiết khác liên quan đến nhập khẩu hàng hóa phải được cung cấp. Vì vậy, theo "Thông báo công khai về các mặt hàng chịu hạn ngạch nhập khẩu, nơi xuất xứ hoặc địa điểm vận chuyển hàng hóa cần được chấp thuận nhập khẩu và các vấn đề cần thiết khác liên quan đến nhập khẩu hàng hóa" (Được sửa đổi bởi Thông báo công khai số 94 của Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp năm 2015), giấy phép nhập khẩu là bắt buộc đối với một số hàng hóa, bao gồm vật liệu nguy hiểm, động vật, thực vật, đồ dễ hỏng và trong một số trường hợp là các mặt hàng có giá trị cao. Giấy phép cũng được yêu cầu đối với các sản phẩm chịu hạn ngạch nhập khẩu, bao gồm một số sản phẩm từ cá nhất định và các chất được kiểm soát được liệt kê trong Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ôzôn.

- Hàng hóa theo hạn ngạch nhập khẩu được liệt kê trong Phần I Bảng Bổ sung 1;
- Các chất được kiểm soát theo Phụ lục của Nghị định thư Montreal. Xem Phần I Bảng Bổ sung 2;
- Hàng hóa xuất xứ hoặc vận chuyển từ các khu vực được liệt kê. Xem Phần II Bảng Bổ sung 1;
- Động vật và thực vật CITES và các dẫn xuất của chúng, các chất và sản phẩm được quy định trong các phụ lục của Nghị định thư Montreal, và các hóa chất được chỉ định loại I được quy định trong đạo luật cấm vũ khí hóa học và kiểm soát, v.v. hóa chất cụ thể, v.v. Xem Phần II Bảng Bổ sung 2;
- Hàng hóa cần được phê duyệt nhập khẩu mà tất cả các khu vực được chỉ định là nơi xuất xứ hoặc nơi gửi hàng được liệt kê trong Phần II-2 Bảng Bổ sung 1 và 2.

Theo “Thông báo công khai về các mặt hàng chịu hạn ngạch nhập khẩu, nơi xuất xứ hoặc địa điểm vận chuyển hàng hóa cần được phê duyệt nhập khẩu và các vấn đề cần thiết khác liên quan đến nhập khẩu hàng hóa” (Sửa đổi theo Thông báo công khai số 94 của Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp năm 2015), các hàng hóa khác phải nhập khẩu có xác nhận bao gồm:

- vắc xin có nguồn gốc vi sinh vật để sử dụng thử nghiệm;
- bất kỳ tài sản văn hóa nước ngoài nào;
- hàng hóa cho mục đích thử nghiệm và nghiên cứu;
- chất ăn mòn (chỉ giới hạn ở những chất được sử dụng trong sản xuất chất bán dẫn hợp chất cho phép bộ lọc áp điện hoặc thiết bị không dây truyền / nhận sóng điện có tần số từ 3 megahertz trở lên.) kháng chất bán dẫn hoặc phim chụp ảnh chuyên dụng;
- bằng tàu, cá ngừ (ngoại trừ cá ngừ vây dài, cá ngừ vây xanh, cá ngừ vây xanh phương Nam và cá ngừ mắt to, và giới hạn trong những loại tươi sống, ướp lạnh hoặc đông lạnh) hoặc cá cờ marlin (trừ cá kiếm và giới hạn ở những loại tươi sống, ướp lạnh hoặc đông lạnh);
- cá ngừ vây xanh đông lạnh, cá ngừ vây xanh phương nam, cá ngừ mắt to hoặc cá kiếm;
- mero;
- cá voi hoặc các chế phẩm của chúng được nhập khẩu có nguồn gốc và được vận chuyển từ các quốc gia được liệt kê;
- động vật hoặc thực vật được liệt kê có nguồn gốc ở các quốc gia được liệt kê, bấm vào đây xem Điều 3-7-

(6) để biết danh sách;

- động vật sống thuộc các loài được liệt kê trong Phụ lục II và III của Công ước CITES;
- động vật và thực vật, v.v. thuộc danh mục các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng cấp quốc gia;

- tất cả các chất được liệt kê trong Nghị định thư Montreal, được sử dụng làm nguyên liệu thô trong quá trình sản xuất bất kỳ chất nào khác ngoài chất;
- các chất được liệt kê trong Nghị định thư Montreal, được sử dụng để thử nghiệm, nghiên cứu hoặc phân tích;
- các chất được liệt kê trong Nghị định thư Montreal, được sử dụng để kiểm dịch khi xuất nhập khẩu hàng hóa;
- giới hạn quốc gia hoặc khu vực, bấm vào đây xem Điều 3-7- (12) để biết danh sách;
- những người khác, ví dụ: rượu, một số loại vải dệt, hóa chất, khí nén và đồ chứa của chúng, thực phẩm, phụ gia thực phẩm, xe có động cơ, thiết bị điện & viễn thông, radio, điện thoại và modem, khí áp suất cao, thịt và các sản phẩm từ thịt, thiết bị y tế, thuốc men, Đồng vị phóng xạ, gạo, lúa mì và các sản phẩm của chúng, đường, đồ chơi cho trẻ sơ sinh.

Ngoài ra, Nhật Bản áp đặt các hạn chế đối với việc bán hoặc sử dụng một số sản phẩm bao gồm những sản phẩm liên quan đến sức khỏe như sản phẩm y tế, dược phẩm, nông sản và hóa chất. Đối với những sản phẩm này, Hải quan Nhật Bản xem xét và đánh giá sản phẩm để phù hợp nhập khẩu trước khi chuyển hàng sang Nhật Bản. Giấy phép của các cơ quan quản lý có liên quan cũng có thể được yêu cầu đối với việc nhập khẩu và bán các sản phẩm đó. Việc sử dụng một số hóa chất và các chất phụ gia khác trong thực phẩm và mỹ phẩm được quản lý chặt chẽ và tuân theo cách tiếp cận “danh sách tích cực”..

- Vui lòng truy cập <https://www.mhlw.go.jp/english/> để biết thêm chi tiết về Cục An toàn dược phẩm và Sức khỏe môi trường.
- Vui lòng truy cập <http://www.maff.go.jp/aqs/languages/info.html> để biết thêm chi tiết về các Trạm Kiểm dịch Động vật.
- Vui lòng truy cập http://www.maff.go.jp/pps/j/information/language_top.html để biết thêm chi tiết về các Trạm Bảo vệ Thực vật.

Ngoài ra, Luật đo lường của Nhật Bản yêu cầu tất cả các sản phẩm nhập khẩu và chứng từ vận chuyển phải hiển thị trọng lượng và thước đo theo hệ mét. Luật pháp Nhật Bản yêu cầu dán nhãn cho hàng dệt may, thiết bị điện và thiết bị, sản phẩm nhựa và các mặt hàng gia dụng và tiêu dùng khác. Nhìn chung, hầu hết các sản phẩm nhập khẩu không bắt buộc phải dán nhãn tại Hải quan mà chỉ cần tại điểm bán hàng. Đối với hầu hết các sản phẩm, ghi nhãn quốc gia xuất xứ là không bắt buộc, ngoại trừ một số đồ uống và thực phẩm yêu cầu ghi nhãn và đánh dấu thông tin xác thực. Không cho phép các nhãn giả hoặc gây hiểu nhầm hiển thị tên của các quốc gia hoặc cờ khác với quốc gia xuất xứ và/ hoặc tên của nhà sản xuất hoặc nhà thiết kế bên ngoài quốc gia xuất xứ. Rất nhiều luật của Nhật Bản yêu cầu chứng nhận và ghi nhãn sản phẩm.

Để biết thông tin về các yêu cầu này, có trong Sổ tay của JETRO về Quy định Nhập khẩu Sản phẩm Công nghiệp.

Ngoài ra, các sản phẩm nhập khẩu phải kiểm tra sản phẩm và không được bán tại Nhật Bản nếu không có chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quy định, thuộc hai loại: quy chuẩn kỹ thuật (hoặc tiêu chuẩn bắt buộc) và tiêu chuẩn tự nguyện không bắt buộc. Việc tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn cũng được điều chỉnh bởi hệ thống chứng nhận, trong đó kết quả kiểm tra xác định xem có được cấp phê duyệt (chứng nhận / nhãn hiệu chất lượng) hay không. Điều quan trọng là đại lý hoặc đối tác Nhật Bản phải nhận thức đầy đủ về nhiều loại luật pháp có thể ảnh hưởng đến việc bán sản phẩm tại Nhật Bản. Các luật chính quy định các tiêu chuẩn áp dụng cho các sản phẩm ở Nhật Bản bao gồm những điều sau đây:

- [Luật An toàn Vật liệu và Thiết bị Điện;](#)
- [Luật An toàn Sản phẩm Tiêu dùng;](#)
- [Luật Vệ sinh Thực phẩm;](#)
- [Luật Công tác Dược;](#)
- [Luật Phương tiện giao thông đường bộ;](#)
- [Luật Xây dựng tiêu chuẩn.](#)

Ngoài ra, Ủy ban Tiêu chuẩn Công nghiệp Nhật Bản (JISC) đóng vai trò trung tâm trong các hoạt động thiết lập tiêu chuẩn tại Nhật Bản. Xem JISC để biết thêm chi tiết về Chương trình chứng nhận nhãn hiệu JIS.

Ngoài ra, nhãn hiệu Tiêu chuẩn Nông nghiệp Nhật Bản (JAS) là một nhãn hiệu chất lượng và nhãn mác sản phẩm "tự nguyện" nhưng được sử dụng rộng rãi. JAS áp dụng cho đồ uống, thực phẩm chế biến, lâm sản, nông sản, sản phẩm chăn nuôi, dầu và mỡ, sản phẩm của ngành đánh bắt cá và hàng chế biến từ nguyên liệu nông nghiệp, lâm nghiệp và đánh bắt. Thông tin chi tiết về danh sách các sản phẩm của JAS và cách thức xuất khẩu các sản phẩm của JAS sang Nhật Bản có thể được tìm thấy trên trang web của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản..

Được phép nhập khẩu tư nhân mà không cần yêu cầu giấy phép nói trên với điều kiện những sản phẩm được nhập khẩu là để sử dụng cho mục đích cá nhân hoặc tiêu dùng của họ và khối lượng nhập khẩu trong phạm vi cho phép:

- Không quá lượng dùng một tháng các loại thuốc độc hại, nguy hiểm hoặc thuốc kê đơn;
- Không quá lượng dùng hai tháng thuốc không kê đơn, bán thuốc; hoặc là
- Không quá 24 đơn vị (cỡ thường) các sản phẩm mỹ phẩm tương tự.

8.3 Hạn chế Xuất khẩu

Như đã nêu trong phần nhập khẩu, Luật Kiểm soát Ngoại hối và Ngoại thương là đạo luật cơ bản điều chỉnh việc kiểm soát xuất nhập khẩu của Nhật Bản. Trong Chiến tranh Lạnh, năm 1952, Nhật Bản tham gia Ủy ban Điều phối Kiểm soát Xuất khẩu Đa phương (COCOM), và bắt đầu triển khai hệ thống kiểm soát xuất khẩu đa phương. Năm 1987, sau sự cố máy móc Toshiba, chính phủ Nhật Bản đã tăng cường kiểm soát bằng cách sửa đổi chính sách. Vào tháng 4 năm 2014, chính phủ đã thiết lập lại khung chính sách kiểm soát xuất khẩu. Ngày nay, Nhật Bản đã ký kết và là thành viên của hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân chính và hệ thống kiểm soát xuất khẩu quốc tế hiện có đang thực hiện các biện pháp kiểm soát xuất khẩu mạnh mẽ phù hợp với các tiêu chuẩn và quy phạm quốc tế.

Theo “Lệnh kiểm soát thương mại xuất khẩu” (Lệnh nội các số 378 năm 1949, được sửa đổi bởi Lệnh nội các bổ sung số 19 năm 2018) và “Sắc lệnh kiểm soát thương mại xuất khẩu” (Sắc lệnh của Bộ Công nghiệp và Thương mại quốc tế số 64 năm 1949, được sửa đổi bởi Pháp lệnh của Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp số 6 năm 2010), phù hợp với các quy định của Đạo luật Kiểm soát Ngoại hối và Ngoại thương, Nhật Bản đã áp đặt các biện pháp kiểm soát xuất khẩu đối với nhiều loại hàng hóa, kể cả những nguyên liệu nhạy cảm về mặt chiến lược. Chúng chủ yếu được kiểm soát theo khu vực tùy thuộc vào việc sử dụng hàng hóa do đó các cân nhắc chiến lược là yếu tố then chốt. Do hạn chế về không gian, vui lòng nhấp vào đây và đây để biết thêm chi tiết về kiểm soát thương mại xuất khẩu của Nhật Bản)

Các khu vực được Nội các quy định tương ứng với Điều 4 (danh sách trắng) là: Argentina, Úc, Áo, Bỉ, Bulgaria, Canada, Cộng hòa Séc, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Đức, Hy Lạp, Hungary, Ireland, Ý, Cộng hòa Hàn Quốc (đã xóa gần đây), Luxembourg, Hà Lan, New Zealand, Na Uy, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

Các khu vực được Nội các quy định tương ứng với Điều 4 (danh sách đen) là: Afghanistan, Cộng hòa Trung Phi, Cộng hòa Dân chủ Congo, Eritrea, Iraq, Iran, Lebanon, Libya, Triều Tiên, Somalia và Sudan.

9. NHIỆM VỤ HẢI QUAN VÀ THUẾ

Các sản phẩm nhập khẩu vào Nhật Bản về nguyên tắc phải chịu thuế Hải quan (Tariff). Ngoài thuế Hải quan, thuế tiêu thụ được đánh vào nhiều loại hàng hóa và dịch vụ. Thuế suất thuế tiêu thụ dự kiến sẽ tăng lên 10% từ tháng 10 năm 2019. Các loại thuế bổ sung được đánh vào các sản phẩm rượu và thuốc lá nhập khẩu.

9.1 Cột tỷ lệ thuế quan

Các mức thuế suất được phân loại đại khái như sau và có thể tìm thấy biểu thuế đầy đủ tại đây.

Bảng 3 Cột Tỷ giá của Biểu thuế

Biểu thuế theo luật định	Tỷ lệ chung	
	Tỷ lệ tạm thời	
	Tỷ lệ ưu đãi	GSP (Hệ thống ưu đãi chung)
		LDC (Nước kém phát triển nhất)
Biểu thuế theo Hiệp ước	Tỷ lệ ràng buộc WTO	Tỷ lệ MFN
	Giá EPA	Singapore
		Mexico
		Malaysia
		Chile
		Thailand
		Indonesia
		Brunei
		ASEAN
		Philippines
		Switzerland
		Việt Nam
		India
		Peru
		Australia
		Mongolia
		TPP11 (CPTPP)
		EU

9.1.1 Biểu thuế suất theo luật định

A. Tỷ lệ chung

Tỷ giá chung được thiết lập, có tính đến sự chênh lệch giữa giá trong nước và nước ngoài và tiêu chuẩn bảo hộ thực sự cần thiết trên quan điểm dài hạn dựa trên điều kiện của các ngành công nghiệp trong nước và những thứ khác.

B. Tỷ lệ tạm thời

Tỷ giá tạm thời chỉ được áp dụng trong một thời gian nhất định để sửa đổi tỷ giá chung để đáp ứng nhu cầu chính sách hoặc vì các lý do khác. Tỷ giá tạm thời luôn được ưu tiên áp dụng cho mức giá chung.

c. Tỷ lệ ưu đãi

Thuế suất ưu đãi, nhằm hỗ trợ các nước / vùng lãnh thổ đang phát triển, được áp dụng cho các sản phẩm có xuất xứ từ các nước / vùng lãnh thổ được chỉ định đáp ứng các điều kiện nhất định, chẳng hạn như tình trạng nước xuất xứ, v.v. Thuế suất ưu đãi được đặt không lớn hơn mức thuế MFN (Các quốc gia được tối huệ quốc) (hoặc thuế theo luật định (không bao gồm thuế ưu đãi và thuế đơn giản) hoặc thuế ràng buộc WTO (tùy theo mức nào thấp hơn)) như một ngoại lệ của nguyên tắc MFN. Hàng hóa được áp dụng thuế suất ưu đãi được chia thành hàng nông, thủy sản và hàng công nghiệp. Các mức thuế suất ưu đãi đối với nông sản và thủy sản khác nhau giữa các mặt hàng. Các sản phẩm công nghiệp hầu như được miễn thuế, với một vài ngoại lệ. Ngoài ra, hầu hết các sản phẩm nhập khẩu từ các nước kém phát triển nhất (LDCs) đều được miễn thuế. Đây được gọi là biểu thuế ưu đãi đặc biệt. Để áp dụng thuế quan ưu đãi hoặc thuế quan ưu đãi đặc biệt, về nguyên tắc, cần phải có “Giấy chứng nhận xuất xứ GSP (Mẫu A)”. Đối với các quốc gia và khu vực áp dụng thuế quan ưu đãi hoặc ưu đãi đặc biệt, vui lòng tham khảo danh sách quốc gia ưu đãi.

9.1.2 Biểu thuế được theo Hiệp ước**A. Tỷ lệ ràng buộc WTO**

Thuế suất ưu đãi, nhằm hỗ trợ các nước / vùng lãnh thổ đang phát triển, được áp dụng cho các sản phẩm có xuất xứ từ các nước / vùng lãnh thổ được chỉ định đáp ứng các điều kiện nhất định, chẳng hạn như tình trạng nước xuất xứ, v.v. Chúng được đặt không lớn hơn mức thuế được áp dụng MFN (Các quốc gia được tối huệ quốc) (hoặc thuế theo luật định (không bao gồm thuế ưu đãi và thuế đơn giản) hoặc thuế ràng buộc WTO (tùy theo mức nào thấp hơn)) như một ngoại lệ của nguyên tắc MFN. Hàng hóa được áp dụng thuế quan ưu đãi được chia thành hàng nông, thủy sản và hàng công nghiệp. Các mức thuế suất ưu đãi đối với nông sản và thủy sản khác nhau giữa các mặt hàng. Các sản phẩm công nghiệp hầu như được miễn thuế, với một vài ngoại lệ. Ngoài ra, hầu hết các sản phẩm nhập khẩu từ các nước kém phát triển nhất (LDCs) đều được miễn thuế. Đây được gọi là biểu thuế ưu đãi đặc biệt.

Để áp dụng thuế quan ưu đãi hoặc thuế quan ưu đãi đặc biệt, về nguyên tắc, cần phải có “Giấy chứng nhận xuất xứ GSP (Mẫu A)”. Đối với các quốc gia và khu vực áp dụng thuế quan ưu đãi hoặc ưu đãi đặc biệt, vui lòng tham khảo danh sách quốc gia ưu đãi được cung cấp theo các hiệp định thương mại song phương với Nhật Bản (không bao gồm các Hiệp định Đối tác Kinh tế).

B. Tỷ giá dựa trên các Hiệp định Đối tác Kinh tế (Tỷ giá EPA)

Thuế suất EPA được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ một Bên của EPA nếu hàng hóa đáp ứng các điều kiện được cung cấp trong mỗi EPA như Quy tắc xuất xứ.

9.2. Biểu thuế đặc biệt

Thuế quan đặc biệt là một hệ thống thống nhất bao gồm nhiều biện pháp thuế quan nhằm bảo vệ và giảm bớt các ngành sản xuất trong nước. Nó áp đặt các khoản phụ phí ngoài thuế quan thông thường bằng cách chỉ định các quốc gia vận chuyển hàng hóa/nhà cung cấp/nước cung cấp, v.v. trong trường hợp bất thường như giao dịch thương mại không công bằng hoặc nhập khẩu tăng nhanh..

Hệ thống thuế quan đặc biệt không chỉ được áp dụng ở Nhật Bản mà còn ở nhiều nước như một hệ thống để bảo vệ và cứu các ngành công nghiệp trong nước. Tuy nhiên, nếu hệ thống thuế quan đặc biệt được vận hành tùy tiện, các giao dịch thương mại sẽ bị bóp méo. Do đó, các yêu cầu và thủ tục chính để kích hoạt thuế quan đặc biệt được hình thành trong các hiệp định quốc tế (hiệp định WTO, v.v.).

9.2.1 Thuế đối kháng

Thuế đối kháng là thuế quan áp đặt bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu được trợ cấp bởi nước xuất khẩu nhằm bảo vệ các ngành công nghiệp liên quan. Nhật Bản đã quy định “Đạo luật thuế quan” (Điều 7) để đánh thuế đối kháng dựa trên các quy định của WTO.

Để thu thuế đối kháng, chính phủ tiến hành điều tra để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về thuế. Về nguyên tắc, điều tra sẽ được hoàn thành trong vòng một năm và sẽ xác định xem liệu thuế đối kháng có được áp dụng hay không. Để biết chi tiết, vui lòng tham khảo “Hướng dẫn về thủ tục thuế đối kháng”.

Nếu số lượng thuế đối kháng đã trả vượt quá số tiền trợ cấp thực tế, nhà nhập khẩu có thể đề xuất hoàn thuế.

9.2.2 Thuế chống bán phá giá

Thuế chống bán phá giá là loại thuế đánh phụ thu đối với hàng hóa nhập khẩu dựa trên chênh lệch giữa giá thông thường và giá bán phá giá. Theo Hiệp định WTO, thuế bán phá giá cũng được công nhận theo những quy tắc nhất định. Nhật Bản đã thiết lập “Đạo luật thuế quan” (Điều 8) làm cơ sở.

Chính phủ tiến hành các cuộc điều tra để đảm bảo rằng các yêu cầu về thuế quan được đáp ứng. Đối tượng tham gia khảo sát là các nhà sản xuất trong nước cùng loại hàng hóa với hàng hóa được khảo sát và sản lượng chiếm từ 25% trở lên. Đồng thời, tổng sản lượng của các nhà sản xuất trong nước (bao gồm cả người nộp đơn) ủng hộ việc khảo sát đã vượt quá số phản đối.

Trong vòng hai tháng sau khi nộp đơn yêu cầu điều tra, quyết định điều tra hay không sẽ được đưa ra. Về nguyên tắc, cuộc điều tra sẽ được hoàn thành trong vòng một năm và sẽ được quyết định đánh thuế hay không. Nếu lượng thuế chống bán phá giá phải trả vượt quá số tiền bán phá giá thực tế, nhà nhập khẩu có thể đề xuất hoàn thuế.

Để biết chi tiết, vui lòng tham khảo “Hướng dẫn về thủ tục thuế chống bán phá giá”, “Hướng dẫn về tài liệu cho biểu thuế chống bán phá giá” và Hướng dẫn về biểu thuế chống bán phá giá.

9.2.3 Biện pháp tự vệ

Theo Hiệp định WTO, Biện pháp tự vệ là một biện pháp khẩn cấp được đưa ra nhằm ngăn chặn thiệt hại nghiêm trọng đối với các ngành sản xuất trong nước do nhập khẩu tăng nhanh. Tại Nhật Bản, nó được quy định bởi Điều 9 của Đạo luật Thuế quan.

Do nhập khẩu tăng, phụ phí (Bảo vệ an toàn) có thể được áp dụng trong phạm vi chênh lệch giá trong nước và nước ngoài để ngăn ngừa và khắc phục thiệt hại nghiêm trọng trong các ngành sản xuất hàng hóa tương tự và cạnh tranh trong nước.

9.2.4 Thuế trả đũa

Khi cần bảo vệ lợi ích của Nhật Bản và đạt được các mục tiêu của mình theo Hiệp định WTO, khi một quốc gia phân biệt đối xử với tàu biển, máy bay, hàng hóa xuất khẩu hoặc hàng hóa vận chuyển của Nhật Bản, Nhật Bản sẽ áp thuế trả đũa theo Đạo luật thuế quan (Điều 6).

9.3. Thuế quan cho các sản phẩm chính

Thuế nhập khẩu của Nhật Bản ở mức thấp nhất thế giới, chỉ khoảng 2% đối với những sản phẩm phi nông nghiệp. Thuế nhập khẩu của Nhật Bản đối với những sản phẩm chính từ 01 tháng 04 2019 được nêu trong bảng dưới đây

Bảng 4 Tỷ suất thuế quan đối với các sản phẩm chính

Mục	Hàng hóa	Thuế suất
Quần áo	Áo lông (Chapter 43)	20%
	Áo khoác vải, áo khoác, quần tây, váy (Chương 61,62)	8.4- 12.8%
	Áo sơ mi, áo vest (Chương 61, 62)	7.4- 10.9%
	Đồ bơi (Chương 61,62)	8.4- 10.9%
	Cà vạt (vải) (Chương 62)	8.4- 13.4%
	Khăn quàng cổ (vải) (Chương 61,62)	4.4- 9.1%
Túi xách	Túi xách bằng da hoặc da tổng hợp (Chương 42)	8-16%
Trang sức	Các sản phẩm bằng vàng, bạc, bạch kim và đá quý (Chương 71)	5.2-5.4%
Đồng hồ	Đồng hồ đeo tay và các loại đồng hồ khác (Chương 91)	Free
Máy móc và dụng cụ điện tử	Máy tính cá nhân (Chương 84)	Free
	Máy ảnh kỹ thuật số và máy ghi video (Chương 85)	Free
Nhạc cụ	Đàn piano, nhạc cụ dây và nhạc cụ hơi (Chương 92)	Free
Dụng cụ ghi	Đĩa Blu-ray, CD (Chương 85)	Free
	Sách và tạp chí (Chương 49)	Free
Printed matters	Âm nhạc, áp phích, tranh tái tạo và danh mục (Chương 49)	Free
Tác phẩm nghệ thuật	Tranh, chạm khắc và điêu khắc bằng tay (Chương 97)	Free
Mỹ thuật	Nước hoa, son môi, các chế phẩm làm móng, kem dưỡng da (Chương 33)	Free
	Xà phòng tắm (Chương 34)	Free
Đồ chơi	Đồ chơi, kể cả búp bê (Chương 95)	Free
Đồ thể thao, giải trí	Ô tô, xe máy (Chương 87)	Free
	Thuyền máy, du thuyền, ca nô (Chương 89)	Free
	Dụng cụ trượt tuyết, gậy đánh gôn (Chương 95)	Free
	Dụng cụ câu cá (Chương 95)	Free
		3.2%

9.3 Giảm, Miễn và Hoàn lại tiền

Hàng hoá nhập khẩu cụ thể đáp ứng các điều kiện nhất định được miễn, giảm, hoàn thuế. Hệ thống giảm / miễn / hoàn thuế có thể được chia thành hai loại: hệ thống vĩnh viễn và hệ thống tạm thời.

9.4.1 Theo Luật thuế quan

- Giảm hoặc hoàn lại tiền cho sự xuống cấp và hư hỏng;
- Giảm trừ hàng hóa xuất khẩu để gia công, sửa chữa;
- Miễn giảm đối với các mặt hàng thịt lợn, đường, v.v.;
Có thể giảm hoặc miễn thuế trong trường hợp giá nhập khẩu nhu yếu phẩm hàng ngày tăng nhằm ngăn chặn việc tăng giá nhu yếu phẩm hàng ngày như thực phẩm, quần áo nhằm duy trì ổn định đời sống hàng ngày của người dân.
- Miễn giảm đối với nguyên vật liệu dùng trong sản xuất;
Thuế đối với nguyên liệu thô nhập khẩu (ngô, v.v.) có thể được giảm hoặc miễn để phát triển các ngành công nghiệp trong nước sản xuất các sản phẩm cụ thể (thức ăn công thức, v.v.) hoặc để duy trì sự ổn định trong cuộc sống hàng ngày của người dân.
- Miễn trừ vô điều kiện;
Nhiệm vụ của các vật phẩm sau đây có thể được miễn: 1) vật phẩm sử dụng trong Hoàng gia, 2) vật phẩm thuộc về người đứng đầu bất kỳ quốc gia nước ngoài nào, v.v. 3) vật phẩm độc quyền nhà nước và 4) vật phẩm nhập khẩu lại.
- Giảm và miễn tái nhập;
Trường hợp số hàng hoá tính thuế hải quan đối với bất kỳ sản phẩm nào sau đây nhập khẩu trở lại mà không thay đổi về chất lượng, hình dáng sau khi xuất khẩu vượt quá số tiền thuế hải quan sau đây thì sẽ được giảm thuế. bằng số tiền chênh lệch giữa số tiền trước đây và số tiền hiện tại: 1) Sản phẩm được thực hiện theo Công việc ngoại quan: số tiền thuế Hải quan được tính đối với các sản phẩm thực tế không được tính theo Công việc ngoại quan; 2) Các sản phẩm được giảm, miễn, hoàn hoặc khấu trừ trước đây: số tiền thuế Hải quan được giảm / miễn / hoàn mới tính trên sản phẩm đã nêu.

- Giảm và miễn thuế đối với các sản phẩm biển, v.v., được khai thác hoặc đánh bắt ở nước ngoài;
- Miễn sử dụng đặc biệt;
Thuế hàng hóa đặc biệt (các mặt hàng được sử dụng cho nghiên cứu khoa học hoặc giáo dục, v.v.) có thể được miễn trừ có điều kiện về mặt thúc đẩy khoa học ở Nhật Bản.
- Miễn hàng cho cán bộ ngoại giao;
- Miễn tái xuất;
Về mặt thúc đẩy thương mại chế biến và nâng cao trình độ văn hóa / học vấn, nghĩa vụ đối với hàng hóa không ảnh hưởng đến các ngành sản xuất trong nước và không được tiêu thụ ở Nhật Bản có thể được miễn trừ khi hàng hóa nói trên sẽ được tái xuất trong một năm kể từ ngày giấy phép nhập khẩu.
- Giảm tái xuất;
Đối với những hàng hóa có thể sử dụng lâu dài và được nhập khẩu với mục đích sử dụng tạm thời tại Nhật Bản, thông thường theo hợp đồng thuê và được tái xuất, thuế của hàng hóa đó sẽ phải trả lại xuất khẩu (không bao gồm giá trị khi hàng hóa đã được sử dụng) có thể bị giảm.
- Miễn giảm đối với nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu;
- Hoàn, miễn thuế xuất khẩu hàng hoá sản xuất từ nguyên liệu đã nộp thuế;
- Hoàn trả hàng xuất khẩu không thay đổi tính chất, hình thức tại thời điểm nhập khẩu;
- Hoàn tiền cho hàng hóa đã yêu cầu.
Trong trường hợp hàng hóa được yêu cầu tái xuất hoặc tiêu hủy, thuế hải quan đã nộp có thể được hoàn lại để giúp người nhập khẩu không thu được lợi ích kinh tế.

9.4.2 Theo Luật các biện pháp thuế quan tạm thời

- Miễn thuế cho các bộ phận của máy bay, v.v.;
- Giảm thuế đối với sản phẩm sản xuất từ hàng hóa xuất khẩu để gia công, lắp ráp;
- Miễn thuế hàng hóa xuất khẩu để gia công, sửa chữa theo Hiệp định Đối tác Kinh tế.

9.4.3 Giảm, Miễn và Hoàn tiền cho các khoản chi tiêu trong nước

Nhật Bản đã áp dụng các chương trình miễn, giảm, hoàn thuế và hoàn trả thuế Hải quan. Mục đích của các chương trình này như sau:

- phát triển và bảo vệ các ngành công nghiệp trong nước;
- thúc đẩy thương mại và khoa học;
- đáp ứng các yêu cầu liên quan đến phúc lợi xã hội;
- xóa bỏ đánh thuế hai lần; và
- bình ổn giá cả hàng hóa.

A. Miễn hoặc Giảm thuế

"Miễn hoặc Giảm" ở đây đề cập đến trường hợp nhà nhập khẩu được miễn toàn bộ hoặc một phần tiền thuế hải quan, theo các yêu cầu quy định trong Luật thuế quan (đối với các chương trình vĩnh viễn) hoặc Luật các biện pháp thuế quan tạm thời (tạm thời chương trình).

Các Chương trình Miễn hoặc Giảm được phân thành hai loại, đó là chương trình không điều kiện và chương trình có điều kiện. Các chương trình không điều kiện yêu cầu hàng hóa chỉ đáp ứng các điều kiện nhất định tại thời điểm nhập khẩu trong khi các chương trình có điều kiện yêu cầu các điều kiện phải được đáp ứng cả tại thời điểm nhập khẩu và sau đó. Theo các chương trình có điều kiện, nhà nhập khẩu phải trả mức thuế Hải quan thông thường và, trong một số chương trình, các khoản phạt cũng như khi các điều kiện bị vi phạm hoặc không còn được đáp ứng sau khi nhập khẩu.

Thủ tục hồ sơ để được giảm hoặc miễn thuế Hải quan được quy định trong các luật nói trên, bao gồm giới hạn nhà nhập khẩu, thủ tục miễn giảm, sử dụng đặc biệt sau khi nhập khẩu, phê duyệt nhà máy sản xuất và thủ tục sử dụng sau khi nhập khẩu.

B. Hoàn thuế

"Hoàn thuế" ở đây có nghĩa là thuế hải quan đã nộp được trả lại toàn bộ hoặc một phần cho người đã nộp, với điều kiện thỏa mãn các điều kiện trong Luật thuế quan.

Thuế Hải quan được hoàn lại khi hàng hóa bị hư hỏng, hoặc khi hàng hóa là nguyên liệu thô để sản xuất hàng xuất khẩu, hoặc nguyên liệu thô dùng để sản xuất hàng xuất khẩu tại Kho ngoại quan, hoặc hàng hóa yêu cầu xuất khẩu, hoặc được xuất khẩu mà không thay đổi về bản chất và hình thức sau khi nhập khẩu.

c. Hoàn trả

Chương trình "Hoàn trả" được quy định trong Luật Các Biện pháp Thuế quan Tạm thời và giống như chương trình

"Hoàn thuế" ở chỗ toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ được trả lại. Tuy nhiên, khác với chương trình "Hoàn trả", bên nhận nghĩa vụ được hoàn trả không nhất thiết phải là người đã trả nghĩa vụ mà là người được pháp luật quy định như vậy..

Điều này là do chương trình "Hoàn trả" được thiết kế để nuôi dưỡng các ngành công nghiệp dầu khí và giảm chi phí phân phối, và các pháp nhân áp dụng về mặt kỹ thuật không thể đăng ký chương trình "Miễn giảm" hoặc "Hoàn lại tiền"..

Chương trình "Hoàn trả" áp dụng cho các sản phẩm dầu mỏ, chẳng hạn như naphtha, được sản xuất trong nước từ dầu nhập khẩu đã nộp thuế và sẽ được sử dụng trong quá trình sản xuất các sản phẩm hóa dầu. Nó cũng áp dụng cho nhựa đường dầu mỏ, được sản xuất trong nước từ dầu nhập khẩu đã nộp thuế và được xuất từ nhà máy hoặc được tiêu thụ trong nhà máy làm nhiên liệu.

10. PHÂN LOẠI HS

Biểu thuế hải quan của Nhật Bản dựa trên Hệ thống mã hóa và mô tả hàng hóa hài hòa (Hệ thống HS) do WCO phát triển. Biểu thuế hải quan của Nhật Bản còn phân chia thêm Danh mục HS khi cần thiết để hàng hóa nhập khẩu được phân loại dựa trên Biểu thuế hải quan và được phân loại một cách có hệ thống thành các chương, tiêu đề, phân nhóm và phân mục của biểu thuế, bằng cách chia nhỏ hơn từng loại. Hơn nữa, Nhật Bản áp dụng các mã thống kê với các mã phân khu gồm ba chữ số của biểu thuế cho các phân nhóm sáu chữ số. Số chữ số của mã thống kê là khác nhau ở mỗi quốc gia..

Nhà nhập khẩu phải ghi rõ mã số thuế phù hợp với Biểu thuế hải quan trong Phụ lục của Luật thuế quan trong tờ khai nhập khẩu.

“Ghi chú Giải thích” được xuất bản bởi WCO để hỗ trợ việc phân loại HS. Các Ghi chú Giải thích cung cấp phạm vi của mỗi nhóm, cùng với các mô tả kỹ thuật của hàng hóa liên quan và hướng dẫn thực hành để xác định chúng.

“Tóm tắt những Ý kiến về Phân loại” cũng là một tài liệu tham khảo hỗ trợ phân loại được WCO xuất bản. Các quyết định phân loại do Ủy ban Hệ thống Hải hòa của WCO đưa ra được tổng hợp trong ấn phẩm này.

Để tăng cường tính minh bạch và khả năng dự đoán cho các nhà nhập khẩu, Hải quan Nhật Bản cũng công bố các Xác định trước về Phân loại đã được ban hành bằng văn bản (xem thêm 13.1 Xác định trước về Phân loại). Thông tin có sẵn trên trang web. Theo nguyên tắc chung, Xác định trước sẽ được công bố bằng văn bản và những người nộp đơn xin Xác định trước có thể yêu cầu hoãn công bố trong thời gian tối đa là 180 ngày.

Ví dụ về phân loại hàng hóa nhập khẩu cũng được công bố trên trang web.

Các diễn giải, thuế suất và các thông tin khác về phân loại hàng hóa cụ thể có thể được tìm kiếm bằng mã biểu thuế của Biểu thuế hải quan.

11. ĐỊNH GIÁ HẢI QUAN

Nhật Bản áp dụng hệ thống định giá hải quan dựa trên Hiệp định về xác định trị giá tính thuế hải quan của WTO và quy định các điều khoản liên quan đến hệ thống định giá trong Luật thuế quan.

11.1 Phương pháp chính

Luật Thuế quan (Điều 4) quy định, khi thực hiện giao dịch nhập khẩu hàng hóa nhập khẩu (trừ hàng hóa mà người mua không có nơi ở, cư trú, trụ sở chính, văn phòng chi nhánh, văn phòng khác, địa điểm kinh doanh hoặc các địa điểm tương đương tại Nhật Bản), trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu sẽ là trị giá giao dịch, là giá thực tế người mua trả hoặc phải trả cho hoặc vì lợi ích của người bán đối với hàng hóa nhập khẩu liên quan đến giao dịch nhập khẩu, được điều chỉnh để tính đến một số chi phí bổ sung nhất định như chi phí vận chuyển, trong phạm vi mà chúng không được tính vào giá thực tế thanh toán hoặc phải trả cho hàng hóa.

Năm điều chỉnh có thể được xem xét khi áp dụng phương pháp chính:

- (1) Chi phí vận tải, chi phí bảo hiểm và các chi phí khác liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá nhập khẩu đến cảng nhập.
- (2) Các khoản sau đây, trong phạm vi mà người mua phải chịu liên quan đến giao dịch nhập khẩu hàng hoá:
 - (i) hoa hồng và môi giới, ngoại trừ hoa hồng mua hàng; (ii) chi phí container của hàng hóa nhập khẩu; (iii) chi

phí đóng gói hàng hóa nhập khẩu.

- (3) Giá trị của những hàng hoá và dịch vụ sau đây do người mua cung cấp miễn phí trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc với chi phí giảm để sử dụng liên quan đến sản xuất và giao dịch nhập khẩu: (i) vật liệu, bộ phận và các mặt hàng tương tự trong hàng hóa nhập khẩu; (ii) công cụ và các mặt hàng tương tự được sử dụng để sản xuất hàng hóa nhập khẩu; (iii) các nguyên vật liệu để sản xuất hàng hoá nhập khẩu; kỹ thuật, kế hoạch và dịch vụ khác để sản xuất hàng hóa nhập khẩu.
- (4) Tiền bản quyền và phí giấy phép bao gồm các khoản thanh toán liên quan đến bằng sáng chế, thiết kế hoặc nhãn hiệu và các quyền tương tự liên quan đến hàng hóa nhập khẩu mà người mua phải trả, trực tiếp hoặc gián tiếp, như một điều kiện trong giao dịch nhập khẩu.
- (5) Số tiền thu được từ bất kỳ việc định đoạt hoặc sử dụng hàng hóa nhập khẩu nào sau đó của người mua được tích lũy trực tiếp hoặc gián tiếp cho người bán.

11.2 Phương pháp thay thế

Vì không thể sử dụng phương pháp chính trong các trường hợp sau, các phương pháp thay thế sẽ được áp dụng để xác định trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu.

A. Khi có bất kỳ trường hợp đặc biệt nào liên quan đến giao dịch nhập khẩu như sau:

- Có những hạn chế đối với việc định đoạt hoặc sử dụng hàng hóa của người mua;
- Giao dịch nhập khẩu có điều kiện gây khó khăn cho việc xác định trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu;
- Số tiền thu được của bất kỳ việc định đoạt hoặc sử dụng hàng hóa nhập khẩu nào sau đó của người mua mà tích lũy trực tiếp hoặc gián tiếp cho người bán không rõ ràng;
- Mối quan hệ giữa người bán và người mua ảnh hưởng đến giá trị giao dịch của hàng hóa nhập khẩu.

B. Khi hàng hoá đang được định giá không được nhập khẩu bằng các giao dịch nhập khẩu

- - “Giao dịch nhập khẩu” được định nghĩa là giao dịch mua bán được thực hiện bởi người mua, cá nhân hoặc tổ chức công ty, có nơi ở, cư trú, văn phòng chính, văn phòng chi nhánh, các văn phòng khác, địa điểm kinh doanh hoặc các địa điểm tương đương khác tại Nhật Bản với người bán ở để hàng có thể đến Nhật Bản. Do đó, những hàng hóa sau được coi là không nhập khẩu do giao dịch nhập khẩu;
- Miễn phí ký gửi;
- Hàng hóa nhập khẩu ký gửi;

- Hàng hóa do đại lý của người bán nhập khẩu để bán tại nước nhập khẩu do người bán chịu rủi ro;
- Hàng hoá nhập khẩu theo hợp đồng thuê, cho thuê;
- Hàng hóa được cho mượn, vẫn là tài sản của người gửi;
- Hàng hóa nhập khẩu của các chi nhánh không phải là pháp nhân riêng biệt;
- Hàng hóa nhập khẩu để tiêu hủy tại nước nhập khẩu, người gửi thanh toán tiền dịch vụ cho nhà nhập khẩu.

c. Khi các nghi ngờ về trị giá hải quan chưa được giải quyết

- Trường hợp người nhập khẩu giải thích và cung cấp thêm thông tin không giải quyết được những nghi ngờ về chứng từ được cung cấp để tính trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu và trường hợp không thể xác định được người mua thực tế trả cho hoặc vì lợi ích của người bán vì thông tin thêm không được trình bày, là các ví dụ về loại này.

Nếu không thể sử dụng phương pháp chính, một trong các phương pháp thay thế sau sẽ được sử dụng để xác định trị giá hải quan.

11.2.1 Phương pháp trị giá hàng hóa giống hệt hoặc tương tự

Nếu giá trị giao dịch của hàng hóa giống hệt hoặc tương tự xuất khẩu từ cùng một quốc gia sản xuất sang Nhật Bản tại hoặc cùng thời điểm nhập khẩu được xác định, trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu sẽ được xác định dựa trên giá trị nêu trên.

Khi áp dụng phương pháp này, các điều chỉnh cần thiết sẽ được thực hiện để tính đến sự khác biệt về mức độ thương mại, số lượng, khoảng cách và phương thức vận tải giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa giống hệt hoặc tương tự được đề cập..

11.2.2 Phương pháp Giá trị khấu trừ hoặc Giá trị tính toán

Nếu không xác định được trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu theo phương pháp (1) ở trên thì trị giá hải quan sẽ được xác định theo một trong các cách sau.

- (i) Giá bán hàng hóa nhập khẩu hoặc hàng hóa giống hệt hoặc tương tự hàng hóa nhập khẩu tại Nhật Bản, đã trừ hoa hồng thông thường hoặc lợi nhuận thông thường và chi phí chung liên quan đến việc bán hàng tại Nhật Bản, chi phí vận tải và bảo hiểm thông thường và các chi phí liên quan phát sinh trong Nhật Bản và thuế Hải quan và các loại thuế quốc gia khác phải nộp tại Nhật Bản.
- (II) Chi phí sản xuất của hàng hoá nhập khẩu được cộng thêm bằng số tiền sinh lời và chi phí chung bằng giá

thường được phản ánh trong việc bán hàng hoá cùng loại hoặc cùng loại với hàng hoá đang được định giá do người sản xuất ở nước xuất khẩu thực hiện để xuất khẩu. Nhật Bản, và chi phí vận tải và các chi phí khác liên quan đến việc vận chuyển hàng hóa nhập khẩu đến cảng nhập khẩu.

Phương pháp này sẽ được sử dụng khi không xác định được trị giá hải quan theo phương pháp (I) nêu trên, ngoại trừ trường hợp người nhập khẩu yêu cầu Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan khu vực, trình tự áp dụng (I) và (II) sẽ được đổi ngược lại.

11.2.3 Phương pháp dự phòng

Nếu vẫn không xác định được trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu theo phương pháp (1) hoặc (2) thì trị giá hải quan sẽ được xác định bằng phương pháp hợp lý của phương pháp chính hoặc các phương pháp thay thế với cách giải thích linh hoạt đối với từng yêu cầu..

12. QUY TẮC XUẤT XỨ

Quy tắc xuất xứ là quy tắc xác định quốc gia xuất xứ (tức là “quốc tịch”) của hàng hóa. Việc xác định quốc gia xuất xứ của hàng hóa là cần thiết khi áp dụng các biện pháp Hải quan và chính sách thương mại khác nhau, vì việc áp dụng các biện pháp này có thể phụ thuộc vào xuất xứ của hàng hóa. Các chính sách liên quan bao gồm đối xử ưu đãi thuế quan theo GSP (Hệ thống ưu đãi chung) và EPA (Hiệp định đối tác kinh tế), thuế suất của WTO và thuế chống bán phá giá.

Quy tắc xuất xứ được phân thành quy tắc xuất xứ ưu đãi và quy tắc xuất xứ không ưu đãi. Quy tắc xuất xứ ưu đãi bao gồm quy tắc áp dụng thuế suất ưu đãi theo Hệ thống ưu đãi chung (GSP) và quy tắc áp dụng thuế quan ưu đãi theo Hiệp định Đối tác Kinh tế (EPA). Quy tắc xuất xứ không ưu đãi được áp dụng để xác định nước xuất xứ cho các mục đích khác ngoài việc dành ưu đãi thuế quan (chẳng hạn như áp dụng thuế suất của WTO, áp dụng thuế chống bán phá giá, thống kê thương mại, v.v.).

Nhật Bản là thành viên của 15 Hiệp định Đối tác Kinh tế (EPA). Theo Đạo luật Hải quan của Nhật Bản, các quy định về quy tắc xuất xứ trong mỗi hiệp định được áp dụng trực tiếp. Nhìn chung, hàng hóa có xuất xứ là: “hàng hóa có

xuất xứ thuần túy”, “hàng hóa được sản xuất riêng từ nguyên liệu có xuất xứ” hoặc “hàng hóa đáp ứng tiêu chí sản phẩm cụ thể (PSR)”. Quy tắc xuất xứ của mỗi EPA phản ánh kết quả đàm phán với các nước đối tác, do đó có sự khác biệt nhỏ giữa các hiệp định.

A. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Hàng hóa thu được toàn bộ là hàng hóa được hoàn thành sản xuất tại một quốc gia.

B. Hàng hoá được sản xuất riêng từ nguyên liệu có xuất xứ

Hàng hóa được sản xuất riêng từ nguyên liệu có xuất xứ là hàng hóa chỉ được sản xuất bằng nguyên liệu có xuất xứ. Bởi vì tất cả các nguyên liệu được sử dụng trong sản xuất đều là nguyên liệu có xuất xứ, nên việc sản xuất dường như được hoàn thành ở một quốc gia. Tuy nhiên, có trường hợp nguyên liệu từ nước thứ ba (tức là không có nguyên liệu có xuất xứ) được sử dụng để sản xuất nguyên liệu có xuất xứ.

C. Hàng hóa đáp ứng tiêu chí sản phẩm cụ thể (PSR)

Ngay cả khi nguyên liệu từ nước thứ ba (nguyên liệu không có xuất xứ) được sử dụng trong sản xuất, hàng hóa vẫn được coi là có xuất xứ khi hàng hóa đáp ứng yêu cầu đặt ra trong tiêu chí sản phẩm cụ thể (PSR). PSR thường được cung cấp như một phụ lục của mỗi EPA. Trong hầu hết các EPA mà Nhật Bản là thành viên, PSR được quy định dưới dạng: “thay đổi cách phân loại thuế quan”, “hàm lượng giá trị khu vực / chất lượng”, “sản xuất hoặc chế biến cụ thể” hoặc kết hợp các mục trên.

D. Thay đổi tiêu chí phân loại thuế quan

Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu có sự thay đổi nhất định giữa cách phân loại của nguyên liệu không có xuất xứ và phân loại của hàng hóa (cuối).

E. Nội dung giá trị điều kiện (QVC) / Nội dung giá trị khu vực (RVC)

Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu một phần giá trị (%) nhất định được bổ sung thông qua quá trình sản xuất trên lãnh thổ của một bên / quốc gia và giá trị gia tăng vượt quá ngưỡng quy định (%).

F. Sản xuất hoặc chế biến cụ thể

Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu hàng hóa trải qua quá trình sản xuất hoặc chế biến cụ thể như phản ứng hóa

học, chưng cất, tinh chế, v.v. trong lãnh thổ của một bên / quốc gia.

Tham khảo chi tiết trên website.

13. XÁC ĐỊNH TRƯỚC GIÁ TRỊ HẢI QUAN

Hải quan Nhật Bản ban hành Văn bản xác định trước khi có yêu cầu từ nhà nhập khẩu. Xác định trước cho phép nhà nhập khẩu nhận được thông tin về mức thuế áp dụng cho hàng hóa trước khi họ nộp tờ khai nhập khẩu. Nhờ đó, các thủ tục thông quan trở nên nhanh chóng và không có vấn đề, từ đó mang lại lợi ích cho các nhà nhập khẩu trong việc chuẩn bị các ước tính chi phí và kế hoạch bán hàng. “Xác định trước” cũng là một biện pháp tạo thuận lợi cho Hải quan được quốc tế chấp nhận và TFA của WTO yêu cầu các bên ký kết phải áp dụng. Ở Nhật Bản có ba loại Xác định trước như sau:

13.1 Phân loại trước

Xác định trước về Phân loại cho phép nhà nhập khẩu và các bên liên quan khác có thể hỏi về phân loại thuế quan, mã số thuế và thuế suất của hàng hóa trước khi nhập khẩu và nhận được phản hồi từ cơ quan Hải quan. Mặc dù hướng dẫn trước có thể được cung cấp bằng lời nói hoặc bằng văn bản, nhưng nên bằng văn bản. Ngoài ra, các câu hỏi qua e-mail có thể được coi là các câu hỏi bằng lời nói.

Các câu hỏi và email chính thức đủ điều kiện sẽ được Hải quan trả lời dưới dạng một giấy phản hồi. Nhà nhập khẩu có thể đính kèm tại thời điểm khai báo nhập khẩu. Hải quan sẽ tuân thủ biểu thuế, thuế suất và mã số thống kê trong biểu mẫu đính kèm khi xác minh hàng nhập khẩu.

Nếu nội dung của các yêu cầu không khớp với các mục thực tế, hoặc hết hạn (3 năm.), và nếu luật và quy định thay đổi, và việc áp dụng luật và quy định không đúng, thì sẽ không hợp lệ

Các phản đối đối với các Phán quyết phân loại trước có thể được đệ trình trong vòng hai tháng kể từ ngày đưa ra phản hồi.

Tham khảo “Tài liệu Yêu cầu liên quan đến Quy định Phân loại Trước” (Mẫu hải quan C-100) đối với các yêu cầu bằng văn bản.

13.2 Định giá trước

Định giá trước là một khuyến nghị sẽ được hiểu hoặc áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu được đề cập cho mục đích xác định giá trị hải quan. Các phán quyết được ban hành bằng văn bản dựa trên tài liệu do nhà nhập khẩu hoặc người có liên quan khác đệ trình.

Các câu hỏi chính thức đủ điều kiện bằng văn bản (“Yêu cầu báo trước về trị giá hải quan”, Mẫu hải quan C1000-6) và email sẽ được cơ quan Hải quan trả lời dưới dạng một giấy phản hồi. Cần lưu ý rằng một số tài liệu hỗ trợ như dữ kiện của giao dịch và hợp đồng mua bán hàng hóa áp dụng phải được nộp.

Hải quan khu vực được yêu cầu sẽ kiểm tra các biểu mẫu đã nộp và các tài liệu liên quan và đưa ra phán quyết dưới hình thức “Trả lời Phản hồi về Định giá Hải quan” trong vòng 90 ngày. Phán quyết có hiệu lực trong ba năm.

Mọi yêu cầu xem xét lại các phán quyết phải được nộp trong vòng hai tháng.

Tất cả các phán quyết đã ban hành sẽ được công bố trên trang web của Hải quan. Mọi thông tin xác minh đăng phái trong phán quyết đều không được tiết lộ. Những người nhận được phán quyết có thể yêu cầu một thời gian cấm vận không quá 180 ngày.

13.3 Xác định trước về xuất xứ

Nhà nhập khẩu và các bên liên quan khác có thể yêu cầu Hải quan trước khi nhập khẩu của Quốc gia xuất xứ của hàng hóa. Phán quyết xác định mức thuế suất áp dụng, điều này làm tăng khả năng dự đoán của các thương nhân. Phán quyết trước được ban hành bằng văn bản theo yêu cầu của người nộp đơn.

Tuy nhiên, nếu nội dung yêu cầu không khớp với mục thực tế hoặc hết hạn (3 năm) và nếu luật và quy định thay đổi, áp dụng luật và quy định không đúng thì không hợp lệ.

Vì sự minh bạch, tất cả các phán quyết trước bằng văn bản đều có sẵn tại trang web.

Các thương nhân nên tiến hành một cuộc điều tra bằng văn bản. Để nộp đơn yêu cầu phán quyết trước bằng văn bản, vui lòng gửi “Yêu cầu Xác định trước (Quy tắc xuất xứ)” (Mẫu Hải quan C-1000-2).

14. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO

Nhật Bản đã ký kết 17 hiệp định thương mại tự do (FTA) và hiệp định đối tác kinh tế (EPA). Nhật Bản cũng đang đàm phán các FTA-EPA với Canada, Colombia, Hàn Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ, và các FTA-EPA khu vực với Trung Quốc-Hàn Quốc, Hội đồng Hợp tác Vùng Vịnh (GCC, cụ thể là Bahrain, Oman, Qatar, Saudi Arabia, UAE và Kuwait), và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP, bao gồm 10 nước thành viên ASEAN và 6 nước mà khối này có các FTA, đó là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Australia và New Zealand)..

Vào tháng 10 năm 2015, hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đã được Nhật Bản ký kết cùng với 12 quốc gia ký kết Vòng đai Thái Bình Dương. Sau sự rút lui của Mỹ, 11 nước còn lại đã ký hiệp ước và đổi tên thành Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) vào tháng 3/2018.

14.1 Những FTA-EPA đã ký hoặc có hiệu lực

- [Nhật Bản-Singapore](#)
- [Nhật Bản-Mexico](#)
- [Nhật Bản-Malaysia](#)
- [Nhật Bản-Chile](#)
- [Nhật Bản-Thái Lan](#)
- [Nhật Bản-Indonesia](#)
- [Nhật Bản-Brunei](#)
- [ASEAN-Nhật Bản](#)
- [Nhật Bản-Philippines](#)
- [Nhật Bản-Thụy Sĩ](#)
- [Nhật Bản-Việt Nam](#)
- [Nhật Bản-Nhật Bản](#)
- [Nhật Bản-Peru](#)
- [Nhật Bản-Úc](#)

- [Nhật Bản-Mongolia](#)
- [Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership \(TPP11\)](#)
- [Nhật Bản-EU](#)

14.2 Những FTA-EPA đang đàm phán

- [Nhật Bản-Canada](#)
- [Nhật Bản-Colombia](#)
- [Nhật Bản-Trung Quốc-Hàn Quốc](#)
- [Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực \(RCEP\)](#)
- [Nhật Bản-GCC](#)
- [Nhật Bản-Hàn Quốc](#)

15. KHU VỰC NGOẠI QUAN

Mục đích của khu vực ngoại quan là duy trì thương mại một cách có trật tự bằng cách đảm bảo hàng hóa xuất nhập khẩu được kiểm soát bởi luật pháp, và đảm bảo thu thuế Hải quan, v.v., cũng như thúc đẩy thương mại và trao đổi văn hóa.

Có năm loại khu vực ngoại quan: khu ngoại quan chỉ định, kho ngoại quan, nhà máy ngoại quan, khu triển lãm ngoại quan và khu ngoại quan tổng hợp. Trong khu vực ngoại quan, hàng hóa nước ngoài có thể được bốc dỡ, vận chuyển, lưu kho, chế biến / sản xuất, trưng bày, v.v., nhưng để đảm bảo thu thuế và kiểm soát phù hợp, hàng hóa nước ngoài trong khu vực ngoại quan phải chịu sự giám sát của Hải quan.

Bảng 5 Các loại và chức năng chính của khu vực ngoại quan

Loại	Chức năng chính	Thời gian lưu trữ
Khu ngoại quan chỉ định	Bốc xếp, vận chuyển và tạm giữ hàng hóa nước ngoài	1 tháng

Kho ngoại quan	Bốc xếp, vận chuyển và lưu giữ lâu dài hàng hóa nước ngoài	2 năm (có thể gia hạn)
Nhà máy ngoại quan	Gia công, sản xuất sử dụng hàng ngoại làm nguyên liệu	2 năm (có thể gia hạn)
Khu triển lãm ngoại quan	Trưng bày và sử dụng hàng ngoại	Khoảng thời gian do cơ quan Hải quan chỉ định
Khu ngoại quan tổng hợp	Bốc xếp, vận chuyển lưu kho dài hạn, chế biến & sản xuất và triển lãm hàng hóa nước ngoài	2 năm (có thể gia hạn)

Nguồn: Nhật Bản Customs website.

15.1 Khu ngoại quan chỉ định

Khu ngoại quan được chỉ định do Bộ trưởng Bộ Tài chính chỉ định cho các cơ sở công cộng như đất đai và các tòa nhà do chính quyền địa phương sở hữu hoặc quản lý. Nó được cung cấp để xử lý nhanh chóng và dễ dàng các thủ tục hải quan.

Trong lĩnh vực này, hàng hóa chưa được nhập khẩu, hàng hóa đã được cấp phép xuất khẩu, hàng hóa đi qua Nhật Bản (gọi chung là “hàng hóa nước ngoài”) có thể được bốc dỡ, vận chuyển hoặc tạm thời (về nguyên tắc là 1 tháng) được lưu trữ.

Khu vực ngoại quan được chỉ định ban đầu dành cho bất kỳ ai sử dụng tự do và rẻ tiền cho các thủ tục hải quan và xử lý hàng hóa, vì vậy hàng hóa không được phép đặt trong thời gian dài hoặc chỉ được sử dụng bởi các nhà thầu được chỉ định. Ngoài ra, quá trình chế biến và sản xuất phức tạp trong khu vực này không thể thay đổi bản chất của hàng hóa.

Khu ngoại quan chỉ định chủ yếu nằm gần cơ quan Hải quan vì đây là nơi làm thủ tục hải quan.

15.2 Kho ngoại quan

Kho ngoại quan là kho được Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan phê duyệt. Hàng hóa nước ngoài có thể được xếp dỡ hoặc lưu kho tại đây (về nguyên tắc là thời gian 2 năm, có thể gia hạn). Trong khi đó, các loại thuế như thuế Hải quan không được áp dụng. Kho ngoại quan được thành lập để tạo thuận lợi cho giao dịch và phát triển thương mại tiếp sức.

15.3 Nhà máy ngoại quan

Nhà máy ngoại quan được Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan phê duyệt là nơi gia công, sản xuất hàng hóa nước ngoài mà không phải chịu thuế hải quan.

Nhà máy ngoại quan được thành lập để thúc đẩy thương mại chế biến, và thời gian chế biến hoặc sản xuất trong hai năm. Tuy nhiên, tùy vào hoàn cảnh công việc, cũng có thể kéo dài thời gian. Trong thời gian này, sẽ không có thuế hải quan, vì vậy trong thời gian này, hàng hóa nước ngoài có thể được chế biến và sản xuất, và sản phẩm được gửi ra nước ngoài.

Kho ngoại quan thường được lắp đặt ở vị trí thuận tiện cho việc nhập khẩu nguyên liệu nước ngoài và xuất khẩu sản phẩm, nhưng cũng có trường hợp sản phẩm xuất khẩu được gia công, sản xuất cùng với sản phẩm bán trong nước. Tùy vị trí xưởng bán có thể bán xa cảng.

Tại Nhật Bản, các sản phẩm chính được chế biến và sản xuất tại nhà máy là thủy sản đóng hộp, bánh kẹo, thép, dây điện, tàu thủy, ô tô, máy móc chính xác, máy xây dựng dân dụng, máy công cụ, sản phẩm dầu mỏ, dệt may, nông được, sản phẩm hóa chất, phim và Sớm.

15.4 Khu triển lãm ngoại quan

Khu triển lãm ngoại quan được Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ủy quyền là nơi trưng bày hàng hóa nước ngoài. Để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các triển lãm quốc tế và triển lãm sản phẩm nước ngoài do các tổ chức công thực hiện, thủ tục hải quan của Khu triển lãm ngoại quan rất đơn giản, không áp đặt thuế đối với hàng hóa nước ngoài.

15.5 Khu ngoại quan tổng hợp

Khu ngoại quan tổng hợp được Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan phê duyệt là khu vực có thể sử dụng Kho ngoại quan, Nhà máy ngoại quan và Khu triển lãm ngoại quan một cách toàn diện như lưu trữ, chế biến, sản xuất và triển

lầm hàng hóa nước ngoài.

Khu ngoại quan tổng hợp được tạo ra như một hệ thống ngoại quan tương ứng với khu vực tập trung các cơ sở đó nhằm thúc đẩy lợi ích của việc tổng hợp các cơ sở hạ tầng nhập khẩu khác nhau trong bối cảnh thúc đẩy nhập khẩu và tạo thuận lợi cho kinh doanh đầu tư vào nước.

Trong khu vực này có thể bố trí linh hoạt nhiều cơ sở với nhiều chức năng khác nhau trong khu vực, hàng hóa nước ngoài có thể di chuyển giữa các cơ sở mà không yêu cầu thủ tục hải quan để đơn giản hóa.

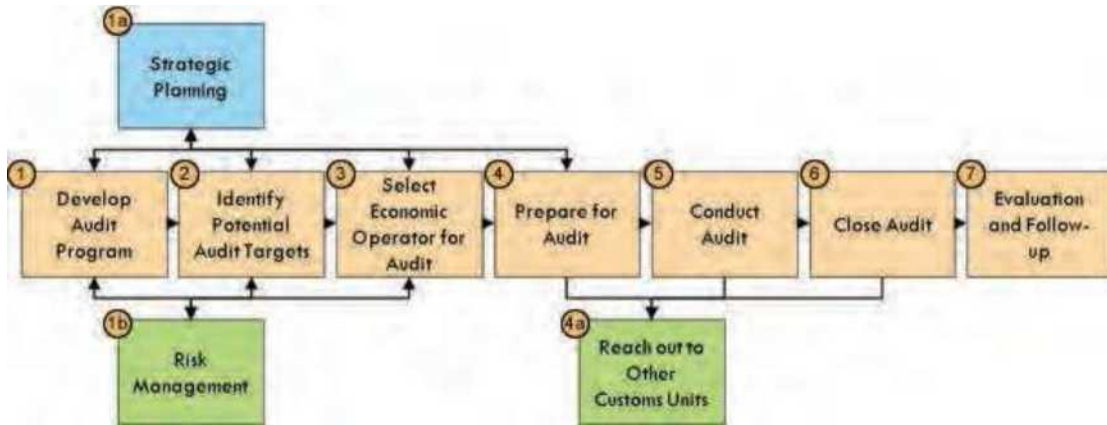
Xem danh sách các Khu ngoại quan của Nhật Bản tại đây.

16. KIỂM TOÁN SAU THÔNG QUAN

Từ năm 1968, Hải quan Nhật Bản bắt đầu thực hiện Kiểm toán sau thông quan. Mục đích của Kiểm tra sau Thông quan là để kiểm tra xem giao dịch và thông quan hàng hóa có đáp ứng các yêu cầu pháp lý của luật và quy định liên quan hay không, đồng thời đạt được mục đích đánh thuế đúng đắn và công bằng. Năm 1973, Kiểm tra sau thông quan (PCA) được Công ước Kyoto sửa đổi định nghĩa là các biện pháp mà Hải quan tự đảm bảo về tính chính xác và xác thực của các khai báo thông qua việc kiểm tra các hồ sơ liên quan, hệ thống kinh doanh và dữ liệu thương mại do những người liên quan nắm giữ. . Giờ đây, Kiểm tra sau thông quan là một phương pháp kiểm soát quan trọng đối với Hải quan ở các quốc gia khác nhau vì nó cho phép họ áp dụng phương pháp kiểm soát dựa trên rủi ro nhiều lớp.

Hải quan khu vực ở Nhật Bản có bộ phận Kiểm tra sau thông quan (PCA) chuyên dụng và các nhân viên Hải quan làm việc tại đó cần được đào tạo sau một thời gian dài đào tạo nghiệp vụ. Nói chung, bộ phận kiểm toán xây dựng kế hoạch kiểm toán hàng năm, kế hoạch này thường được thực hiện từ tháng 6 hàng năm.

Hình 10 Quy trình kiểm tra sau thông quan quan



Nguồn: wco website.

Với mục đích thực hiện nhiệm vụ chính thức của mình, Điều 105 của Đạo luật Hải quan cho phép các quan chức Hải quan Nhật Bản:

- Kiểm tra sổ sách và tài liệu liên quan đến hàng hóa, bao gồm cả hồ sơ điện tử, nếu hồ sơ đó được lập hoặc bảo quản thay cho việc chuẩn bị hoặc bảo quản sách hoặc tài liệu;
- Hỏi nhà xuất khẩu hàng hóa xuất khẩu, nhà môi giới hải quan có liên quan đến việc kiểm tra sách và tài liệu liên quan đến hàng hóa đó và bất kỳ tài liệu nào khác, hoặc yêu cầu xuất trình hoặc nộp các sách, tài liệu và các tài liệu khác (bao gồm cả bản sao của chúng);
- Kiểm tra hàng hoá được giảm hoặc miễn thuế, hàng hoá được hoàn thuế, hàng hoá được khấu trừ thuế, sản phẩm được sản xuất từ hàng hoá đó, máy móc, dụng cụ dùng để sản xuất hoặc sổ sách, tài liệu liên quan đến hàng hoá đó;
- Hỏi nhà nhập khẩu hàng, nhà môi giới hải quan đã cung cấp dịch vụ thông quan liên quan đến việc nhập khẩu, người ủy thác cho một nhà nhập khẩu, hoặc người bán tại Nhật Bản hàng hóa bị bán phá giá, để kiểm tra hàng hóa hoặc các tài liệu liên quan đến hàng hóa đó, hoặc để yêu cầu sản xuất hoặc nộp tài liệu hoặc vật liệu đó;
- Niêm phong hàng hóa hoặc nơi cất giữ hàng hóa.

Nếu các quan chức Hải quan thấy cần thiết cho mục đích thực thi công vụ của mình, Điều 105-3 của Đạo luật Hải quan cho phép các quan chức Hải quan Nhật Bản:

- Yêu cầu các cơ quan của Chính phủ hoặc các cơ quan thuộc Chính phủ cho phép họ kiểm tra hoặc cung cấp sách, tài liệu hoặc các tài liệu khác có thể nhằm mục đích tham khảo, được sử dụng để thực hiện nhiệm vụ

của họ hoặc để mở rộng các hình thức hợp tác khác. (Thẩm quyền của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan trong trường hợp đặc biệt).

Ngoài ra, nếu kiểm toán thấy rằng thuế nhập khẩu cần được điều chỉnh, việc truy thu thuế nhập khẩu cần được xử lý và sửa chữa theo Điều 7-4 của Luật Hải quan.

17. THỰC HIỆN VÀ KHIẾU NẠI HẢI QUAN

17.1 Thi hành luật Hải quan

Các quy định chính giải quyết vấn đề hình phạt và vi phạm một cách tổng quát được quy định trong Đạo luật Hải quan, Đạo luật Môi giới Hải quan và Đạo luật Các biện pháp Thuế quan Tạm thời, và Luật Ngoại hối và Ngoại thương. Không có quy trình chi tiết nào về hành vi phạm tội được quy định trong Luật thuế quan. Vì Đạo luật Hải quan Nhật Bản đã có trước Công ước Kyoto sửa đổi (RKC) và các công cụ Hải quan quốc tế tương tự khác liên quan đến các thủ tục Hải quan hiện đại như Hiệp định Tạo thuận lợi Thương mại của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO-TFA). Các quy định chính trong Đạo luật Hải quan và các luật liên quan khác phù hợp với các quy tắc quốc tế.

Không có nguồn duy nhất liệt kê tất cả các hành vi vi phạm và hình phạt Hải quan mà được đưa vào các quy định khác nhau của Luật Hải quan. Tương tự như vậy, số lượng hình phạt khác nhau giữa các điều khoản.

17.2 Vi phạm và Hình phạt trong Đạo luật Hải quan

17.2.1 Buôn lậu

- Người xuất khẩu, nhập khẩu mặt hàng cấm sẽ bị phạt tù hoặc phạt tiền hoặc cả hai;
- Người cung cấp mặt hàng cấm xuất khẩu, nhập khẩu còn bị phạt tù có thời hạn hoặc phạt tiền hoặc cả hai;
- Người cố tình xuất, nhập khẩu các mặt hàng cấm sẽ bị tăng nặng;
- Người nào tàng trữ trái phép các mặt hàng bị cấm, hàng ngoại quan, hàng quá cảnh, hàng rời, v.v., sẽ bị phạt tù có thời hạn hoặc phạt tiền, hoặc cả hai;
- Các quy định trên cũng áp dụng đối với khách hàng là đại lý hải quan và môi giới hải quan.

17.2.2 Trốn thuế

- Những người trốn các khoản thanh toán thuế quan hoặc nhận hoàn thuế Hải quan bằng cách gian lận hoặc các hành vi bất hợp pháp khác, hoặc thông qua môi giới Hải quan, sẽ bị phạt tù có thời hạn hoặc phạt tiền, hoặc cả hai;
- Các quy định trên cũng áp dụng đối với khách hàng là đại lý hải quan và môi giới hải quan.

17.2.3 Khai báo giả mạo với chứng chỉ sai

- Người nào xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa bằng cách khai báo giả mạo, khai man chứng chỉ hoặc nộp tài liệu giả mạo, sẽ bị phạt tù có thời hạn hoặc phạt tiền, hoặc cả hai;
- Nếu tuyên bố/giấy chứng nhận/tài liệu được người môi giới hải quan nộp cho Hải quan sau khi xem xét, hình phạt cũng sẽ áp dụng đối với người môi giới hải quan.

17.2.4 Xuất nhập khẩu không có giấy phép của hải quan

Xuất khẩu hàng hóa từ Nhật Bản ra nước ngoài mà không có giấy phép sẽ bị phạt tù có thời hạn hoặc phạt tiền, hoặc cả hai;

Người nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài vào Nhật Bản mà không có giấy phép sẽ bị tù có thời hạn hoặc phạt tiền, hoặc cả hai;

- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng mẫu mà không có giấy phép, thì bị phạt tù có thời hạn hoặc phạt tiền hoặc cả hai;
- Các quy định trên cũng áp dụng đối với khách hàng của môi giới hải quan, môi giới hải quan và nhân viên

phương tiện vận tải quốc tế.

17.2.5 Không cung cấp các tài liệu hỗ trợ theo yêu cầu

- Trường hợp không có lý do chính đáng, cá nhân (chủ yếu là người phụ trách vận tải quốc tế, người phụ trách vận tải nội địa, người môi giới hải quan, người khai thác bưu điện) không nộp bản tường trình đặc biệt trong thời hạn, bị phạt tù có thời hạn hoặc phạt tiền;
- Trường hợp không có lý do chính đáng, các cá nhân (chủ yếu là người kinh doanh kho ngoại quan, triển lãm ngoại quan, bảo quản ngoại quan, gia công ngoại quan) không báo cáo đúng thời hạn hoặc theo quy định sẽ bị phạt tù có thời hạn hoặc phạt tiền, hoặc cả hai;
- Tuy nhiên, các cá nhân đó có thể được miễn bản án nếu cần thiết.

17.2.6 Không ghi lại hoặc lưu tài liệu theo yêu cầu

- Những cá nhân như người phụ trách vận tải quốc tế, người phụ trách vận tải nội địa, người môi giới hải quan, người khai thác bưu điện, người kinh doanh kho ngoại quan, triển lãm ngoại quan, bảo quản ngoại quan, gia công ngoại quan không ghi hoặc lưu các chứng từ như yêu cầu sẽ bị phạt tù có thời hạn hoặc phạt tiền, hoặc cả hai;
- Tuy nhiên, các cá nhân đó có thể được miễn bản án nếu cần thiết.

17.2.7 Các điều khoản bổ sung

- Đại diện của pháp nhân hoặc pháp nhân đứng ra làm bị can, bị can áp dụng những điều chỉnh;
- Hàng hóa liên quan đến các tội danh trên và hành vi phạm pháp nên bị tịch thu. Ngoại lệ có thể được thực hiện trong những trường hợp đặc biệt.

17.3 Hành vi vi phạm và hình phạt trong Đạo luật về các biện pháp thuế quan tạm thời

- Một số hàng hóa nhập khẩu từ Úc chỉ có thể được sử dụng làm nguyên liệu thô hoặc sử dụng cho mục đích đã định, và những người vi phạm quy định liên quan sẽ bị phạt tù có thời hạn hoặc phạt tiền, hoặc cả hai.;
- Trong quá trình điều tra các vi phạm trên, ai từ chối, cản trở, trốn tránh việc kiểm tra theo quy định sẽ bị phạt tù có thời hạn hoặc phạt tiền, hoặc cả hai.

17.4 Vi phạm và Hình phạt trong Đạo luật Môi giới Hải quan

Cá nhân nào thuộc một trong các điều sau đây sẽ bị phạt tù hoặc phạt tiền:

- Được sự cho phép của người môi giới hải quan thông quan hoặc thành lập văn phòng kinh doanh bằng cách lừa dối hoặc các phương thức sai trái khác;
- Cung cấp thông tin sai lệch cho Hải quan về các nhà môi giới Hải quan và các chuyên gia Hải quan đã đăng ký
- Kinh doanh dịch vụ khai thuê hải quan vi phạm các quy định;
- Hoạt động kinh doanh khai thuê hải quan sau khi bị đình chỉ;
- Kinh doanh khai thuê hải quan trong thời hạn một năm kinh doanh tạm thời bị cấm.

Cá nhân tiết lộ hoặc chiếm đoạt bất kỳ thông tin bí mật nào mà anh ta biết được liên quan đến việc khai thuê hải quan sẽ chỉ bị truy tố khi có khiếu nại.

Những cá nhân thuộc về một trong các mục sau sẽ bị phạt tiền:

- hoạt động không đúng;
- không báo cáo hoặc báo cáo sai;
- không đáp ứng hoặc đáp ứng sai các yêu cầu của nhân viên Hải quan;
- từ chối, can thiệp hoặc trốn tránh việc kiểm tra;
- cho phép bất kỳ người nào khác sử dụng tên của mình khi vi phạm hành vi;
- sử dụng chức danh nhà môi giới hải quan hoặc chuyên viên hải quan đã đăng ký để vi phạm hành vi.

18. BẢO VỆ BIÊN GIỚI QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ HẢI QUAN

Đơn đăng ký bảo hộ quyền SHTT của Hải quan Nhật Bản bao gồm quyền sáng chế, bảo hộ giải pháp hữu ích, quyền thiết kế, quyền nhãn hiệu, quyền tác giả và quyền liên quan, quyền của nhà tạo giống cây trồng, cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến chỉ dẫn phổ biến của hàng hóa, cấu hình hàng hóa và quyền kiểm soát truy cập/sao chép bị hạn chế vật chất. Việc xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh hàng hóa vi phạm quyền sở hữu trí tuệ bị cấm theo các Điều của Luật Hải quan. Bất kỳ người nào đã vận chuyển hoặc cố gắng vận chuyển hàng hóa đó vào/từ Nhật Bản sẽ bị trừng phạt. Quyền thiết kế bố trí được miễn trừ khỏi các thủ tục, tuy nhiên, "Ghi thông tin" có thể được thực hiện tại Hải quan để tạm dừng.

18.1 Điều khoản Hình phạt

Mục đích của điều khoản hình phạt là để ngăn chặn tội phạm và củng cố việc thực thi ở biên giới bằng cách áp đặt trách nhiệm pháp lý đối với các pháp nhân để giám sát nhân viên của họ không vi phạm như vậy. Hàng hóa vi phạm quyền SHTT có thể bị Hải quan tịch thu và tiêu hủy.

Bất kỳ cá nhân nào đã xuất khẩu, nhập khẩu hoặc cố gắng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa vi phạm quyền SHTT sẽ bị phạt tù không quá mười năm và/hoặc phạt tiền không quá mười triệu yên. Cá nhân nào đã vận chuyển hoặc có ý định vận chuyển hàng hóa vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, hoặc chuyển hoặc có ý định chuyển hàng hóa vi phạm quyền sở hữu trí tuệ từ phương tiện vận tải nhập khẩu sang phương tiện vận tải xuất khẩu, sẽ bị phạt tù không quá mười năm, và/hoặc tiền phạt không quá bảy triệu yên. Trường hợp một người lao động, nhân viên dưới thuộc một tổ chức, không có tư cách pháp nhân, đã phạm tội được mô tả ở trên liên quan đến hoạt động kinh doanh tổ chức đó, v.v., pháp nhân đó, v.v. sẽ bị trừng phạt bằng một khoản tiền phạt như được quy định trong các Điều tương ứng.

18.2 Đơn xin đình chỉ

Đơn xin Đình chỉ là thủ tục mà người nắm quyền sở hữu trí tuệ yêu cầu Hải quan thực hiện Thủ tục Xác minh trong trường hợp Hải quan phát hiện hàng hóa bị nghi ngờ vi phạm quyền SHTT trong hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu.

Để đăng ký Đình chỉ tại Trụ sở Hải quan khu vực, chủ thể quyền phải đáp ứng các điều kiện sau.

- Quyền sở hữu phải được chứng minh;
- Quyền SHTT phải hợp lệ ³;
- Quyền SHTT đã bị vi phạm hoặc có khả năng bị xâm phạm;
- Bằng chứng phải được cung cấp để đáp ứng Hải quan rằng có chứng cứ ban đầu về vi phạm quyền SHTT;
- Thông tin liên quan đến hàng hóa phải được cung cấp để Hải quan xác định hàng hóa vi phạm.

Nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện, hồ sơ được chấp thuận với thời hạn hiệu lực không quá bốn năm. Hồ sơ đã nộp có thể gia hạn và đơn đăng ký bắt buộc phải điền bằng tiếng Nhật.

Trong trường hợp đã nộp đơn đề nghị tạm dừng cho cơ quan Hải quan hoặc để làm thủ tục xác định, nếu cơ quan Hải quan gặp khó khăn trong việc xác định xem hàng hóa thuộc một trong hai thủ tục có vi phạm hay không thì Hải quan có thể chỉ định ba người có đủ kiến thức và kinh nghiệm trong lĩnh vực quyền SHTT từ 45 ứng cử viên (luật sư, luật sư bằng sáng chế, học giả) để tham khảo ý kiến.

18.3 Các thủ tục xác minh

Thủ tục xác minh là các thủ tục trong đó Hải quan quyết định xem liệu hàng hóa bị nghi ngờ có vi phạm quyền SHTT hay không.

18.3.1 Các thủ tục xác minh đối với nhập khẩu

BƯỚC 1 Khi Hải quan phát hiện hàng hóa nghi ngờ trong quá trình kiểm tra thực tế đối với hàng hóa nhập khẩu thông thường (đường biển và đường hàng không) hoặc bưu phẩm, thì Thủ tục xác minh được bắt đầu trừ khi vụ việc phải tuân theo Thủ tục điều tra tội phạm.

BƯỚC 2 Khi phát hiện hàng hóa nghi ngờ, Hải quan thông báo cho cả nhà nhập khẩu và người có quyền về việc khởi xướng Thủ tục xác minh bằng cách cung cấp cho họ những thông tin liên quan như tên và địa chỉ của các bên liên quan. Tên và địa chỉ của nhà sản xuất cũng được thông báo cho người có quyền nếu họ rõ ràng trong tờ khai nhập khẩu, v.v. đã được nộp cho Hải quan.

BƯỚC 3 Cả chủ sở hữu quyền và nhà nhập khẩu đều được tạo cơ hội như nhau để gửi ý kiến và bằng chứng của họ cho Hải quan trong vòng 10 ngày làm việc (3 ngày làm việc đối với các mặt hàng dễ hư hỏng) kể từ ngày sau

³ Trong trường hợp cạnh tranh không công bằng, cần nộp kèm bản Ý kiến của Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp.

ngày nhận được thư “Thông báo khởi xướng”.

Trong các trường hợp dựa trên các đơn xin tạm ngừng được chấp thuận, mỗi bên có thể kiểm tra hàng hóa trong quá trình Xác minh.

Người nộp đơn cũng có thể tiến hành “Kiểm tra mẫu” (tức là tháo dỡ, phân tích), với điều kiện đáp ứng tất cả các yêu cầu để phê duyệt “Kiểm tra mẫu” và được cung cấp bảo mật.

Nhà nhập khẩu có thể áp dụng biện pháp “Thải bỏ tự nguyện” (ví dụ: tiêu hủy, từ bỏ, chuyển giao lại, được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền, loại bỏ các bộ phận vi phạm.) Trong trường hợp được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền hoặc loại bỏ các bộ phận vi phạm, Hải quan sẽ ra quyết định không vi phạm. Trong các trường hợp khác, Hải quan ngừng Thủ tục Xác minh.

BƯỚC 4 Ý kiến và bằng chứng từ một bên được tiết lộ cho bên kia để nộp ý kiến bổ sung, v.v. Dựa trên ý kiến và bằng chứng của cả hai bên, Hải quan đưa ra quyết định liệu hàng hóa bị nghi ngờ có vi phạm quyền sở hữu trí tuệ hay không (dự kiến sẽ đưa ra quyết định trong vòng một tháng).

BƯỚC 5 Để thông báo kết quả của Thủ tục Xác minh, thư “Thông báo Quyết định” được gửi cho cả chủ sở hữu quyền và nhà nhập khẩu. Nếu xác định hàng hóa không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ thì sẽ được cấp giấy phép nhập khẩu.

Nếu quyết định rằng hàng hóa là vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và không có biện pháp xử lý tự nguyện nào được thực hiện trong thời gian phản đối (trong hai tháng), Hải quan có thể tịch thu và tiêu hủy hàng hóa vi phạm.

18.3.2 Các thủ tục xác minh được đơn giản hóa

BƯỚC 1 Khi Hải quan phát hiện hàng hóa nghi ngờ trong quá trình kiểm tra thực tế đối với hàng hóa nhập khẩu thông thường (đường biển và đường hàng không) hoặc bưu phẩm, Thủ tục xác minh được bắt đầu trừ khi vụ việc bị điều tra tội phạm.

BƯỚC 2 Khi phát hiện hàng hóa nghi ngờ, Hải quan sẽ thông báo cho cả người nhập khẩu và người có quyền về việc bắt đầu Thủ tục Xác minh bằng cách cung cấp cho họ những thông tin liên quan như tên và địa chỉ của các bên liên quan.

“Thông báo khởi xướng (Xác nhận sự phản đối của nhà nhập khẩu)” dành cho nhà nhập khẩu cũng giải thích rằng sự phản đối của nhà nhập khẩu có thể được gửi bằng văn bản trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày sau ngày nhận được thông báo đó.

Tên và địa chỉ của nhà sản xuất cũng được thông báo cho người có quyền nếu họ rõ ràng trong tờ khai nhập khẩu, v.v. đã được nộp cho Hải quan.

BƯỚC 3 Các trường hợp nhà nhập khẩu không phản đối, Hải quan quyết định xem hàng hóa bị nghi ngờ có phải là vi phạm quyền SHTT hay không dựa trên đơn xin đình chỉ của chủ sở hữu quyền đã được chấp thuận (tức là đơn và các tài liệu kèm theo). Nếu hàng hóa đó không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ thì được cấp giấy phép nhập khẩu. Nếu xác định hàng hóa là vi phạm quyền SHTT, Hải quan sẽ gửi “Thông báo quyết định” cho chủ quyền và “Thông báo quyết định (Tịch thu)” cho nhà nhập khẩu để thông báo. Các nhà nhập khẩu không phản đối hay liên lạc trong vòng hai tháng kể từ ngày sau ngày nhận được thông báo như vậy Hải quan có thể tịch thu và tiêu hủy hàng hóa vi phạm trừ khi không có biện pháp xử lý tự nguyện nào. Trường hợp người nhập khẩu phản đối thì Hải quan thông báo cho cả người nhập khẩu và người có quyền về thời hạn nộp ý kiến và bằng chứng. Mỗi bên phải gửi ý kiến và bằng chứng liên quan đến hàng hóa bị nghi ngờ cho Hải quan trong vòng 10 ngày làm việc (3 ngày làm việc đối với mặt hàng dễ hư hỏng) kể từ ngày tiếp theo ngày Thông báo.

19. DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ỦY QUYỀN – AUTHORIZED ECONOMIC OPERATOR (AEO)

Hình 11 Logo của AEO Nhật Bản



Đảm bảo an toàn và thông suốt của logistics quốc tế đã trở nên quan trọng sau sự kiện 911. Đáp ứng xu hướng này, WCO công nhận các công ty đã thiết lập hệ thống quản lý an ninh hải quan và tuân thủ pháp luật và cung cấp các lợi ích như hợp lý hóa thủ tục Hải quan. Cơ quan Hải quan Nhật Bản đã phát triển chương trình AEO cho các nhà nhập khẩu, xuất khẩu, khai thác kho bãi, môi giới hải quan, nhà khai thác hậu cần và nhà sản xuất phù hợp với “Khung SAFE” do WCO phát triển. Tính đến tháng 7 năm 2019, số lượng tổ chức AEO ở Nhật Bản đã vượt quá 700. Đối với các loại tổ chức AEO khác nhau, hệ thống đưa ra các biện pháp hỗ trợ khác nhau.

19.1 Các biện pháp có lợi của Hệ thống AEO

19.1.1 Đối với các nhà xuất khẩu AEO

- Sử dụng tờ khai xuất khẩu cụ thể;
- Mở văn phòng;
- Đơn giản hóa việc sửa chữa giấy phép xuất khẩu;
- Đơn giản hóa việc miễn thuế đối với các container có thể trả lại;
- Giảm kiểm tra, thanh tra;

- Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau (MRA);
- Hợp tác với các thủ tục xác định tổng trọng lượng của container hàng hải;
- Hợp tác với hệ thống KS / RA;
- Hợp tác với quản lý an ninh thương mại.

19.1.2 Đối với các nhà nhập khẩu AEO

- Sử dụng văn bản đặc biệt;
- Mở văn phòng;
- Đơn giản hóa việc giảm thuế tái xuất;
- Xử lý đơn giản và miễn thuế bảo trì dựa trên CPTPP và Nhật Bản-EU EPA;
- Đơn giản hóa việc miễn thuế đối với các container có thể trả lại;
- Thoái hóa việc kiểm tra hàng hóa nhập khẩu theo Công ước Washington;
- Giảm thanh tra, kiểm tra;
- Thỏa thuận công nhận lẫn nhau - Mutual Recognition Arrangement (MRA).

19.1.3 Đối với Nhà điều hành Kho AEO

- Thành lập kho ngoại quan, v.v. bằng thông báo;
- Rút ngắn giới hạn lưu trữ tài liệu;
- Giảm kiểm tra;
- Miễn phí bản quyền;
- Thỏa thuận công nhận lẫn nhau (MRA).

19.1.4 Đối với môi giới hải quan AEO

- Mở văn phòng;
- Sử dụng lô hàng được chỉ định;
Sử dụng tờ khai nhập khẩu đặc biệt;
Đơn giản hóa việc giảm thuế tái xuất;
- Xử lý đơn giản và miễn thuế bảo trì dựa trên CPTPP và Nhật Bản-EU EPA;

- Nới lỏng việc kiểm tra hàng hóa nhập khẩu theo Công ước Washington;
- Thỏa thuận công nhận lẫn nhau (MRA).

19.1.5 Đối với các nhà hoạt động hậu cần AEO

- Không cần phê duyệt cho bất kỳ lô hàng ngoại quan nào;
- Thực hiện việc vận chuyển liên quan đến tờ khai xuất khẩu quy định;
- Thỏa thuận công nhận lẫn nhau (MRA).

19.1.6 Đối với các nhà sản xuất AEO

- Sử dụng các tờ khai xuất khẩu sản xuất cụ thể;
- Mở văn phòng;
- Thỏa thuận công nhận lẫn nhau (MRA).

19.2 Thỏa thuận công nhận lẫn nhau

Công nhận lẫn nhau đối với hệ thống AEO có nghĩa là hai quốc gia có hệ thống AEO cùng công nhận từng hệ thống AEO (nhà điều hành AEO), cải thiện mức độ an toàn của hậu cần song phương và nhất quán trên toàn quốc. Trên toàn thế giới, hơn 70 AEO đã được phê duyệt để cùng phê duyệt, 11 trong số đó có liên quan đến Nhật Bản. Nhật Bản là quốc gia duy nhất đã ký kết và thực hiện AEO công nhận lẫn nhau với Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu.

Hải quan Nhật Bản cũng đã ký công nhận lẫn nhau về các chương trình AEO với:

- New Zealand (Tháng 5 2008);
- United States (Tháng 6 2009);
- EU và Canada (Tháng 6 2010);
- Hàn Quốc (Tháng 5 2011);
- Singapore (Tháng 6 2011);
- Malaysia (Tháng 6 2014);

- Hồng Kông, Trung Quốc (Tháng 8 2016);
- Trung Quốc (Tháng 10 2018);
- Đài Loan, Hàn Quốc (Tháng 11 2018);
- Úc (Tháng 6 2019).

Vui lòng truy cập trang web để biết chi tiết.

20. HỢP TÁC HẢI QUAN QUỐC TẾ

Hiệp định Tương trợ Hải quan (CMAA) là một thỏa thuận quốc tế giữa các cơ quan Hải quan quốc gia nhằm hỗ trợ lẫn nhau nhằm ngăn chặn việc buôn lậu những thứ xấu xa trong xã hội, tiếp cận hàng hóa vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và hợp tác để đơn giản hóa và hài hòa các thủ tục thông quan. Thông qua việc ký kết Hiệp định Tương trợ về Hải quan, Hải quan Nhật Bản đã tích cực thúc đẩy việc thiết lập một khuôn khổ hỗ trợ lẫn nhau về thuế quan với các nước và khu vực trên thế giới.

A. Hiệp định Tương trợ Hải quan

- United States (1997);
- Hàn Quốc (2004);
- Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa(2006);
- Liên minh Châu Âu (2008);
- Nga (2009);
- Phần Lan (2010);
- Ý (2012);
- Nam Mỹ (2012);
- Đức (2014);
- Tây Ban Nha (2015);

- Na-Uy (2016);
- Mexico (2018);
- Brazil (2017).

B. Thu xếp thủ tục hải quan

- Hải quan Úc (2003);
- Hải quan New Zealand (2004);
- Hải quan Canada (2005);
- Hải quan Hong Kong (2008);
- Hải quan Macau (2008);
- Hải quan Pháp (2012);
- Hải quan Anh (2013);
- Hải quan New Zealand (2014);
- Hải quan Bỉ (2017);
- Hải quan Áo (2019).

21. THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI

A. Online

Thống kê Thương mại của Nhật Bản do Bộ Tài chính và Hải quan lập và công bố theo quy định của Luật Hải quan và các công ước quốc tế có liên quan. Vui lòng truy cập trang web tại đây

để biết thêm chi tiết. Thông tin hữu ích như bảng thuật ngữ, danh sách mã, truyền thuyết và thông báo chính thức của Hải quan Nhật Bản cũng có sẵn.

B. Phòng Tham khảo Thống kê Thương mại, v.v., ở Tokyo và Osaka

- Phòng Tham khảo Thống kê Thương mại, CTB
Địa chỉ: 2F, 4th Bldg., Central Common Government Office
3- 1-1, Kasumigaseki, Chiyoda-ku, Tokyo
Thời gian mở cửa: từ thứ Hai đến thứ Sáu, 9:30-12:00, 13:15-17:00
- Trung tâm Đọc Thống kê Thương mại, Chi nhánh Ohtemae, Hải quan Osaka
Địa chỉ: 4F, 4th Bldg., Osaka Common Government Office
4- 1-76, Ohtemae, Chuo-ku, Osaka
Điện thoại: 06-6966-5385
Thời gian mở cửa: từ thứ Hai đến thứ Sáu, 9:00-17:00

C. Phòng Tham chiếu Dữ liệu Thống kê ở mỗi Hải quan

Vui lòng truy cập các trang web riêng lẻ để biết thêm chi tiết và xin lưu ý rằng không chấp nhận các yêu cầu qua điện thoại về các Hình thống kê.

22. GIỜ LÀM VIỆC

Bắt đầu từ tháng 4 năm 2008, lãnh đạo mỗi cơ quan Hải quan đã thiết lập “Giờ làm việc cho các cơ quan Hải quan”, được công bố trên trang web của chính họ, v.v.

Giờ làm việc của hầu hết các cơ quan Hải quan và chi nhánh là từ 8:30 sáng đến 5:15 chiều (hoặc 5:45 chiều) các ngày trong tuần. Tuy nhiên, có những cơ quan Hải quan mở cửa 24/7, chẳng hạn như văn phòng Hải quan tại sân bay quốc tế Tokyo ở Narita. Để biết thông tin chi tiết, vui lòng xem trên trang web của từng cơ quan Hải quan hoặc liên hệ với từng văn phòng.

23. TRANG WEB CHÍNH THỨC

A. **Cơ quan**

- [Hải quan Nhật Bản](#)
- [Bộ Tài chính](#)
- [Bộ ngoại giao](#)
- [Bộ Môi trường](#)
- [Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi](#)
- [Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và giao thông](#)
- [Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản](#)
- [Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp](#)
- [Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ](#)
- [Cục Thống kê & Trung tâm Thống kê](#)
- [Cơ quan Doanh nghiệp vừa và nhỏ](#)
- [Thông tin công khai về Chính phủ Nhật Bản](#)
- [Viện Khoa học và Công nghệ Công nghiệp Tiên tiến Quốc gia](#)

B. **Các tổ chức kinh doanh**

- [Ngân hàng Nhật Bản](#)
- [Ngân hàng Phát triển Nhật Bản](#)
- [Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản](#)
- [Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản](#)
- [Viện Nghiên cứu Kinh tế và Tiền tệ, Ngân hàng Nhật Bản](#)
- [Phòng Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản](#)
- [Phòng Thương mại và Công nghiệp Tokyo](#)
- [Tổ chức Nhập khẩu Sản xuất và Xúc tiến Đầu tư](#)

Asia

THAM KHẢO

1. Hải quan Nhật Bản, <http://www.customs.go.jp>.
2. Báo cáo Hải quan Nhật Bản, Bộ phận Điều phối, Cục Hải quan và Thuế quan, Bộ Tài chính, 2019.
3. J ETRO, <https://www.jetro.go.jp>.
4. JTAS, <http://www.kanzei.or.jp/english/book/ebook.htm>.
5. E-GOV Nhật Bản, <https://www.e-gov.go.jp/en/>.
6. Nhật Bản và WTO, https://www.wto.org/english/thewto_e/countries_e/Nhật_Bản_e.htm
7. CO, <http://www.wcoomd.org/en.aspx>.
8. Tạp chí Hải quan Thế giới, ISSN 1834-6715 (Online) 1834-6707 (Print) .
9. Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển, <https://unctad.org/en/Pages/Home.aspx>.
10. Hướng dẫn Hợp tác Đầu tư Nước ngoài (Khu vực), Nhật Bản, Bộ Thương mại, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, 2018

PHỤ NHẬN CHUNG

Sách điện tử về Thủ tục Hải quan Đông Á này được biên tập để cung cấp cho các nhà sản xuất, thương nhân và các nhà cung cấp dịch vụ liên quan thông tin toàn diện và tài liệu tham khảo chi tiết về các thủ tục Hải quan ở 10 nước thành viên ASEAN và Trung Quốc, Nhật Bản và Cộng hòa Hàn Quốc mà không có bất kỳ mục đích thu lợi nhuận nào.

Tất cả thông tin, tài liệu bao gồm và quan điểm, ý kiến được thể hiện trong sách điện tử này là của những người biên tập và không nhất thiết phản ánh những thông tin của EABC Trung Quốc (cũng là CCPIT) và EABC. Về vấn đề này, EABC Trung Quốc (cũng là CCPIT) và EABC muốn khẳng định lại rằng sách điện tử này sẽ không được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho quy trình tư pháp và hành chính.

Nội dung của sách điện tử này chỉ dành cho mục đích tham khảo kinh doanh thông thường và không đóng góp vào lời khuyên hoạt động trực tiếp trong thực tiễn thương mại. Trong mọi trường hợp, các biên tập viên sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào đối với bất kỳ lỗi, thiếu sót, khai báo sai hoặc trình bày sai nào đã vô tình xảy ra trong quá trình xuất bản.

Do thông tin và tài liệu bằng tiếng Anh rất hạn chế, người biên tập không thể đảm bảo hoàn toàn độ tin cậy, tính đầy đủ và chính xác của tất cả thông tin và tài liệu được đưa vào, đồng thời người biên tập sẽ không đảm bảo rằng nội dung của sách điện tử này sẽ không được thay đổi. theo thời gian.

Không một phần nào của sách điện tử này có thể được xuất bản, sao chép, lưu trữ trong hệ thống truy xuất, hoặc truyền tải dưới bất kỳ hình thức nào hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào, tái bản, dịch, rút gọn và sửa đổi toàn bộ hoặc một phần dưới bất kỳ hình thức nào mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của chủ bản quyền. Bất kỳ ai muốn trích dẫn nội dung của sách điện tử này cũng phải ghi nguồn.

Mọi nỗ lực nhằm mục đích thu lợi nhuận trong quá trình nêu trên đều không được phép của chủ thể quyền.

Hội đồng Xúc tiến Thương mại Quốc tế Trung Quốc (CCPIT)

Địa chỉ: Số 1 Đại lộ Fuxingmenwai , Quận Xicheng, Bắc Kinh PRC 100860 Điện thoại: +86 10 88075000

Fax: +86 10 68011370

Trang web: <http://www.ccpit.org>